

Số: 2528/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 6 năm 2019*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố bộ đơn giá dự toán chuyên ngành công viên  
cây xanh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương số 17/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Công văn số 4845/UBND-ĐTMT ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về công bố kèm theo Đơn giá duy trì cây xanh đô thị thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc công bố định mức dự toán công tác bảo dưỡng, duy trì một số lĩnh vực dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ quyết định 3206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về công tác quản lý, vận hành và

bảo trì công trình thuộc lĩnh vực chuyên ngành đã được phân cấp cho Sở Giao thông vận tải quản lý trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 6151/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ văn bản số 2152/UBND-ĐT ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Bộ đơn giá dự toán chuyên ngành công viên cây xanh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Xét đề nghị của Sở Xây dựng và Sở giao thông vận tải tại Tờ trình số 4340/TTr-SXD-SGTVT ngày 12 tháng 4 năm 2019 về ban hành bộ đơn giá dự toán chuyên ngành công viên cây xanh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công bố kèm theo quyết định này bộ đơn giá dự toán chuyên ngành công viên cây xanh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đơn giá dự toán chuyên ngành công viên cây xanh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí, giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng nguồn vốn Nhà nước (ngân sách và ngoài ngân sách) trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị phản ánh, đề xuất về Sở Xây dựng để giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét giải quyết.

3. Đối với công việc chưa có trong đơn giá trên, Sở Xây dựng nghiên cứu, vận dụng các đơn giá khác cho phù hợp thực tế, đồng thời, sớm nghiên cứu, bổ sung vào bộ đơn giá chuyên ngành công viên cây xanh.

**Điều 2.** Xử lý chuyển tiếp:

Đối với công tác cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích, các khối lượng đã ký hợp đồng (kể cả khối lượng phát sinh trong thời gian thực hiện hợp đồng); các dự án đã phê duyệt trước ngày Quyết định có hiệu lực nhưng chưa triển khai thì tiếp tục thực hiện hoặc điều chỉnh (nếu có) theo bộ đơn giá ban hành kèm theo công văn số 4845/UBND-ĐTMT ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các bộ định mức tương ứng.




**Điều 3. Hiệu lực thi hành:**

Quyết định và bộ đơn giá này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và thay thế cho bộ đơn giá ban hành kèm theo công văn số 4845/UBND-ĐTMT ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban dân các quận - huyện, các chủ đầu tư và các đơn vị tham gia hoạt động trong lĩnh vực công viên cây xanh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Thành ủy;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB; các PVP;
- Phòng ĐTMT;
- Lưu: VT, (ĐTMT/TN) TN, ĐL40.  15

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TUQ. CHỦ TỊCH  
ỦY VIÊN**



**Lê Hòa Bình**



**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN**  
**CHUYÊN NGÀNH CÔNG VIÊN CÂY XANH**  
**TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2528/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của  
UBND Thành phố Hồ Chí Minh)*

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – THÁNG 6/2019**



## MỤC LỤC

TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Trang
<b>A. THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ</b>				8
<b>B. ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN</b>				12
<b>PHẦN I: TRỒNG MỚI VÀ BẢO DƯỠNG CÂY SAU KHI TRỒNG</b>				
<b>Chương I: CÔNG VIỆN, MẢNG XANH</b>				
<b>I</b>	<b>Trồng cỏ, cây trang trí:</b>			
1	<b>CX.1.1.1.10</b>	Vận chuyển đất trồng	1m <sup>3</sup>	12
2	<b>CX.1.1.1.20</b>	Đào đất hố trồng cây kiểng, dây leo	1m <sup>3</sup>	12
	<b>CX.1.1.1.30</b>	Trồng cỏ		
3	<b>CX.1.1.1.31</b>	Trồng cỏ lá gừng	100 m <sup>2</sup> /lần	13
4	<b>CX.1.1.1.32</b>	Trồng cỏ nhung, cỏ lông heo	100 m <sup>2</sup> /lần	13
	<b>CX.1.1.1.40</b>	Trồng cây trang trí		
5	<b>CX.1.1.1.41</b>	Trồng hoa	10 m <sup>2</sup> /lần	14
6	<b>CX.1.1.1.42</b>	Trồng bồn kiểng	100 m <sup>2</sup> /lần	14
7	<b>CX.1.1.1.43</b>	Trồng cây hàng rào	100 m <sup>2</sup> /lần	15
8	<b>CX.1.1.1.44</b>	Trồng rau muống biển	100 m <sup>2</sup> /lần	15
9	<b>CX.1.1.1.45</b>	Trồng cúc xuyên chi	100 m <sup>2</sup> /lần	16
10	<b>CX.1.1.1.46</b>	Trồng cây kiểng tạo hình, cây kiểng trở hoa	1 cây	17
11	<b>CX.1.1.1.47</b>	Trồng dây leo	10 bầu	18
12	<b>CX.1.1.1.48</b>	Trồng cây vào chậu	1 chậu	18
13	<b>CX.1.1.1.49</b>	Vận chuyển, xếp chậu cây vào nơi trang trí	1 chậu	19
<b>II</b>	<b>Tưới nước bảo dưỡng thảm cỏ, cây trang trí sau khi trồng:</b>			
	<b>CX.1.1.2.10</b>	Tưới nước bảo dưỡng thảm cỏ, bồn hoa, bồn kiểng, cây hàng rào, Rau muống biển, Cúc xuyên chi sau khi trồng:		
14	<b>CX.1.1.2.11</b>	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100m <sup>2</sup> /tháng	20
15	<b>CX.1.1.2.12</b>	Bằng nước máy tưới thủ công	100m <sup>2</sup> /tháng	21
16	<b>CX.1.1.2.13</b>	Bằng xe bồn	100m <sup>2</sup> /tháng	21
	<b>CX.1.1.2.20</b>	Tưới nước bảo dưỡng cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình, kiểng chậu và dây leo sau khi trồng		
17	<b>CX.1.1.2.21</b>	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100 cây/tháng	22
18	<b>CX.1.1.2.22</b>	Bằng nước máy tưới thủ công	100 cây/tháng	22
19	<b>CX.1.1.2.23</b>	Bằng xe bồn	100 cây/tháng	23



TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Trang
<b>Chương II: TRỒNG CÂY XANH BÓNG MÁT</b>				
<b>I</b>	<b>Công tác chuẩn bị trước khi trồng cây</b>			
20	<b>CX.1.2.1.10</b>	Khảo sát, định vị vị trí trồng cây	1 vị trí	24
21	<b>CX.1.2.1.20</b>	Phá dỡ nền, hè ( <i>bê tông, gạch vỉa hè</i> )	1m <sup>3</sup>	24
22	<b>CX.1.2.1.30</b>	Đào đất hố trồng cây	1m <sup>3</sup>	25
23	<b>CX.1.2.1.40</b>	Vận chuyển đất, phân hữu cơ trồng cây	1 hố	25
<b>II</b>	<b>Trồng và bảo dưỡng cây xanh bóng mát, bồn cỏ gốc cây</b>			
24	<b>CX.1.2.2.10</b>	Trồng cây xanh bóng mát	1 cây	26
	<b>CX.1.2.2.20</b>	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng ( <i>trong vòng 90 ngày</i> )		
25	<b>CX.1.2.2.21</b>	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	1 cây/90 ngày	27
26	<b>CX.1.2.2.22</b>	Bằng nước máy tưới thủ công	1 cây/90 ngày	27
27	<b>CX.1.2.2.23</b>	Bằng xe bồn	1 cây/90 ngày	27
	<b>CX.1.2.2.30</b>	Trồng và bảo dưỡng bồn cỏ gốc cây		
28	<b>CX.1.2.2.31</b>	Trồng bồn cỏ lá gừng	1m <sup>2</sup>	28
29	<b>CX.1.2.2.32</b>	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng	1 bồn/tháng	28
<b>PHẦN II: CHĂM SÓC, BẢO QUẢN CÔNG VIÊN CÂY XANH</b>				
<b>Chương I: CÔNG VIÊN, MẢNG XANH</b>				
<b>I</b>	<b>Chăm sóc thảm cỏ</b>			
	<b>CX.2.1.1.10</b>	Tưới nước thảm cỏ		
30	<b>CX.2.1.1.11</b>	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100m <sup>2</sup> /lần	29
31	<b>CX.2.1.1.12</b>	Bằng nước máy tưới thủ công	100m <sup>2</sup> /lần	29
32	<b>CX.2.1.1.13</b>	Bằng xe bồn	100m <sup>2</sup> /lần	30
	<b>CX.2.1.1.20</b>	Phát thảm cỏ		
33	<b>CX.2.1.1.21</b>	Phát thảm cỏ bằng máy	100m <sup>2</sup> /lần	30
34	<b>CX.2.1.1.22</b>	Phát thảm cỏ thủ công	100m <sup>2</sup> /lần	30
35	<b>CX.2.1.1.30</b>	Xén lề cỏ	100md/lần	31
36	<b>CX.2.1.1.40</b>	Làm cỏ tạp	100m <sup>2</sup> /lần	31
37	<b>CX.2.1.1.50</b>	Trồng dặm cỏ	1m <sup>2</sup> /lần	32
38	<b>CX.2.1.1.60</b>	Phòng trừ sùng cỏ	100m <sup>2</sup> /lần	32
39	<b>CX.2.1.1.70</b>	Bón phân thảm cỏ	100m <sup>2</sup> /lần	33



TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Trang
<b>II</b>	<b>Chăm sóc bồn hoa, bồn kiểng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi:</b>			
	<b>CX.2.1.2.10</b>	Tưới nước bồn hoa, bồn kiểng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi		
40	CX.2.1.2.11	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100m <sup>2</sup> /lần	34
41	CX.2.1.2.12	Bằng nước máy tưới thủ công	100m <sup>2</sup> /lần	35
42	CX.2.1.2.13	Bằng xe bồn	100m <sup>2</sup> /lần	35
43	<b>CX.2.1.2.20</b>	Thay hoa bồn hoa	100m <sup>2</sup> /lần	36
44	<b>CX.2.1.2.30</b>	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m <sup>2</sup> /lần	36
45	<b>CX.2.1.2.40</b>	Chăm sóc bồn kiểng	100m <sup>2</sup> /năm	37
46	<b>CX.2.1.2.50</b>	Chăm sóc cây hàng rào	100m <sup>2</sup> /năm	38
47	<b>CX.2.1.2.60</b>	Trồng dặm cây hàng rào	1m <sup>2</sup> /lần	39
48	<b>CX.2.1.2.70</b>	Chăm sóc rau muống biển	100m <sup>2</sup> /năm	40
49	<b>CX.2.1.2.80</b>	Chăm sóc cúc xuyên chi	100m <sup>2</sup> /năm	41
<b>III</b>	<b>Chăm sóc cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình, dây leo và cây thủy sinh:</b>			
	<b>CX.2.1.3.10</b>	Tưới nước cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình và dây leo		
50	CX.2.1.3.11	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100 cây/lần	42
51	CX.2.1.3.12	Bằng nước máy tưới thủ công	100 cây/lần	42
52	CX.2.1.3.13	Bằng xe bồn	100 cây/lần	43
	<b>CX.2.1.3.20</b>	Chăm sóc cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình và dây leo		
53	CX.2.1.3.21	Chăm sóc cây kiểng trở hoa	100 cây/năm	44
54	CX.2.1.3.22	Chăm sóc cây kiểng tạo hình	100 cây/năm	45
55	CX.2.1.3.23	Chăm sóc dây leo	100 trụ/năm	46
	<b>CX.2.1.3.30</b>	Trồng dặm kiểng trở hoa, kiểng tạo hình và dây leo		
56	CX.2.1.3.31	Trồng dặm cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình	100 cây/lần	47
57	CX.2.1.3.32	Trồng dặm dây leo	100 cây/lần	47
	<b>CX.2.1.3.40</b>	Bứng di dời và chăm sóc bảo dưỡng cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình sau khi bứng		
58	CX.2.1.3.41	Bứng di dời cây kiểng trở hoa, tạo hình	1 cây	48
59	CX.2.1.3.42	Tưới nước bảo dưỡng cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình sau khi di dời bằng nước giếng khoan	100 cây/lần	48
60	CX.2.1.3.43	Bảo dưỡng thường xuyên 60 ngày cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình sau khi di dời	100 cây /60 ngày	49



TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Trang
	<b>CX.2.1.3.50</b>	Chăm sóc cây thủy sinh		
61	CX.2.1.3.51	Cắt tỉa cây thủy sinh	1 chậu/lần	49
62	CX.2.1.3.52	Bón phân cây thủy sinh	1 chậu/lần	50
63	CX.2.1.3.53	Trồng dặm cây thủy sinh trồng trong chậu đặt trong hồ xây	1 chậu/lần	50
64	CX.2.1.3.54	Thay chậu cây thủy sinh bị vỡ, hỏng trong hồ xây	1 chậu/lần	51
<b>IV</b>	<b>Chăm sóc cây kiểng trồng chậu</b>			
	<b>CX.2.1.4.10</b>	Tưới nước cây kiểng trồng chậu		
65	CX.2.1.4.11	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100 chậu/lần	51
66	CX.2.1.4.12	Bằng nước máy tưới thủ công	100 chậu/lần	52
67	CX.2.1.4.13	Bằng xe bồn	100 chậu/lần	52
68	<b>CX.2.1.4.20</b>	Thay đất, bón phân chậu kiểng	100 chậu/lần	52
69	<b>CX.2.1.4.30</b>	Chăm sóc cây kiểng trồng chậu	100 chậu/năm	53
70	<b>CX.2.1.4.40</b>	Trồng dặm cây kiểng trồng chậu	100 chậu/lần	54
71	<b>CX.2.1.4.50</b>	Thay chậu hỏng, vỡ	100 chậu	54
<b>V</b>	<b>Chăm sóc hoa kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ (đường kính chậu &lt;20 cm).</b>			
	<b>CX.2.1.5.10</b>	Tưới nước hoa kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ		
72	CX.2.1.5.11	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100m <sup>2</sup> /lần	55
73	CX.2.1.5.12	Bằng nước máy tưới thủ công	100m <sup>2</sup> /lần	56
74	CX.2.1.5.13	Bằng xe bồn	100m <sup>2</sup> /lần	56
75	<b>CX.2.1.5.20</b>	Chăm sóc hoa kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ (đường kính chậu <20 cm).	100m <sup>2</sup> /năm	57
<b>VI</b>	<b>Công tác vệ sinh trong công viên, mảng xanh</b>			
	<b>CX.2.1.6.10</b>	Vệ sinh trong công viên, mảng xanh		
76	CX.2.1.6.11	Quét rác	1.000m <sup>2</sup> /lần	58
77	CX.2.1.6.12	Nhặt rác	100m <sup>2</sup> /lần	59
78	CX.2.1.6.13	Rửa vỉa hè	100m <sup>2</sup> /lần	60
79	CX.2.1.6.14	Vệ sinh nền đá ốp lát	100m <sup>2</sup> /lần	60
80	CX.2.1.6.15	Làm cỏ đường đi	100m <sup>2</sup> /lần	61
81	CX.2.1.6.16	Vệ sinh ghế ngồi	10 ghế/lần	61
	<b>CX.2.1.6.20</b>	Vệ sinh hồ nước, hồ ga, cống rãnh		
82	CX.2.1.6.21	Thay nước hồ cảnh	100m <sup>2</sup> /lần	62
83	CX.2.1.6.22	Vớt rác, lá khô trên mặt hồ xây	100m <sup>2</sup> /lần	62



TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Trang
84	CX.2.1.6.23	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, kênh, rạch bằng thủ công:	1 km	63
85	CX.2.1.6.24	Nạo vét cống, rãnh, múc bùn trong hồ ga	1m <sup>3</sup>	64
	<b>CX.2.1.6.30</b>	Thu gom và vận chuyển rác		
86	CX.2.1.6.31	Thu gom rác về điểm tập kết trong công viên bằng thủ công, cự ly bình quân 200m	1 tấn rác	64
87	CX.2.1.6.32	Thu gom rác từ các điểm tập kết lên xe, vận chuyển đến địa điểm đổ cự li $\leq 5$ km, xe ép rác 7 tấn	1 tấn rác	65
88	CX.2.1.6.33	Vận chuyển đến địa điểm đổ cho 1 km tiếp theo, xe ép rác 7 tấn	1 tấn rác/km	65
89	<b>CX.2.1.6.40</b>	Duy trì tượng, tiểu cảnh	tượng; 100m <sup>2</sup>	66
<b>VII</b>	<b>Công tác bảo vệ trong công viên, mảng xanh</b>			
90	<b>CX.2.1.7.10</b>	Bảo vệ công viên, mảng xanh	1ha/ngày	66
<b>VIII</b>	<b>Duy trì hệ thống tưới tự động, hồ phun nước trong công viên, mảng xanh</b>			
91	<b>CX.2.1.8.10</b>	Vận hành máy bơm hồ phun và thông bát phun hồ phun	1 máy/ngày	67
92	<b>CX.2.1.8.20</b>	Kiểm tra bộ phận cảm ứng mưa hệ thống tưới nước tự động	1 cái/lần	67
93	<b>CX.2.1.8.30</b>	Kiểm tra van điện từ hệ thống tưới tự động	1 cái/lần	68
94	<b>CX.2.1.8.40</b>	Kiểm tra máy bơm hệ thống tưới tự động	1 cái/lần	68
95	<b>CX.2.1.8.50</b>	Kiểm tra, vận hành, duy trì tủ điều khiển hệ thống tưới nước tự động	1 tủ/lần	69
96	<b>CX.2.1.8.60</b>	Kiểm tra đầu phun, vòi phun hệ thống tưới nước tự động	1.000 cái/lần	69
<b>IX</b>	<b>Duy trì thiết bị thể dục thể thao và trò chơi thiếu nhi trong công viên, mảng xanh</b>			
	<b>CX.2.1.9.10</b>	Duy trì thiết bị không chuyển động		
97	CX.2.1.9.11	Vệ sinh, chà rửa thiết bị không chuyển động	1 thiết bị/lần	71
98	CX.2.1.9.12	Kiểm tra, siết bulong, phát hiện kịp thời các dấu hiệu hư hỏng thiết bị không chuyển động	1 thiết bị/lần	72
99	CX.2.1.9.13	Kiểm tra, thay bu lông, ốc bị hư, mất của thiết bị không chuyển động	10 bulong/lần	73
	<b>CX.2.1.9.20</b>	Duy trì thiết bị chuyển động		
100	CX.2.1.9.21	Vệ sinh, chà rửa thiết bị chuyển động	1 thiết bị/lần	73
101	CX.2.1.9.22	Kiểm tra, siết bulong, phát hiện kịp thời các dấu hiệu hư hỏng thiết bị chuyển động	1 thiết bị/lần	74
102	CX.2.1.9.23	Tra dầu mỡ thiết bị chuyển động	1 thiết bị/lần	74



TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Trang
	<b>CX.2.1.9.30</b>	Duy trì sàn cao su		
103	CX.2.1.9.31	Vệ sinh, chà rửa sàn cao su	100m <sup>2</sup> /lần	75
104	CX.2.1.9.32	Hút bụi sàn cao su trong nhà	100m <sup>2</sup> /lần	75
105	CX.2.1.9.33	Kiểm tra bảo dưỡng sàn cao su trong nhà	100m <sup>2</sup> /lần	76
	<b>CX.2.1.9.40</b>	Vệ sinh khu vui chơi		
106	CX.2.1.9.41	Vệ sinh sân cát khu trò chơi	100m <sup>2</sup> /lần	76
107	CX.2.1.9.42	Lau chùi ghế, bệ ngồi	10 cái/lần	77
108	CX.2.1.9.43	Chà rửa thùng rác	10 thùng/lần	77
109	CX.2.1.9.44	Vệ sinh nhà tắm	1 nhà/lần	78
110	CX.2.1.9.45	Chà rửa nền, tường nhà vệ sinh	100m <sup>2</sup> /lần	78
111	CX.2.1.9.46	Chà rửa bồn cầu nhà vệ sinh	1 cái/lần	78
112	CX.2.1.9.47	Chà rửa bồn tiểu nhà vệ sinh	1 cái/lần	79
113	CX.2.1.9.48	Chà rửa gương, bồn rửa mặt nhà vệ sinh	1 bộ/lần	79
114	<b>CX.2.1.9.50</b>	Cọ rửa, xúc xả bể chứa	10m <sup>2</sup> /lần	79
115	<b>CX.2.1.9.60</b>	Vận hành máy bơm nước vào bể chứa	5m <sup>3</sup>	80
<b>Chương II. CHĂM SÓC, BẢO QUẢN CÂY XANH BÓNG MÁT</b>				
<b>I</b>	<b>Phân loại cây và mức độ chăm sóc cây xanh bóng mát.</b>			
<b>II</b>	<b>Chăm sóc, bảo quản bồn cỏ gốc cây</b>			
116	<b>CX.2.2.2.10</b>	Chăm sóc, bảo quản bồn cỏ gốc cây	1 bồn/năm	81
<b>III</b>	<b>Chăm sóc, bảo quản cây xanh bóng mát</b>			
117	<b>CX.2.2.3.10</b>	Chăm sóc, bảo quản cây mới trồng	1 cây/năm	82
118	<b>CX.2.2.3.20</b>	Chống sừa cây nghiêng - cây mới trồng	1 cây/lần	83
119	<b>CX.2.2.3.30</b>	Chăm sóc, bảo quản cây loại 1	1 cây/năm	83
120	<b>CX.2.2.3.40</b>	Chống sừa cây nghiêng - cây loại 1.	1 cây/lần	84
121	<b>CX.2.2.3.50</b>	Chăm sóc, bảo quản cây loại 2	1 cây/năm	85
122	<b>CX.2.2.3.60</b>	Chăm sóc, bảo quản cây loại 3	1 cây/năm	85
<b>IV</b>	<b>Giải tỏa, cắt thấp, đốn hạ cây xanh bóng mát loại 1, 2, 3</b>			
123	<b>CX.2.2.4.10</b>	Giải tỏa cành cây gãy	1 cây/lần	86
124	<b>CX.2.2.4.20</b>	Giải tỏa cây gãy, đổ	1 cây/lần	87
125	<b>CX.2.2.4.30</b>	Đào gốc cây gãy, đổ	1 cây/lần	88
126	<b>CX.2.2.4.40</b>	Đốn hạ cây xanh bóng mát	1 cây/lần	89
127	<b>CX.2.2.4.50</b>	Đào gốc cây xanh bóng mát (sau khi đốn hạ).	1 cây/lần	90
128	<b>CX.2.2.4.60</b>	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao	1 cây/lần	91



TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Trang
	<b>CX.2.2.4.70</b>	Vận chuyển rác cây xanh bóng mát		91
129	CX.2.2.4.71	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy, cắt mé tạo tán, tạo hình.	1 cây	92
130	CX.2.2.4.72	Vận chuyển rác cây đốn hạ; cây gãy, đổ	1 cây	92
131	CX.2.2.4.73	Vận chuyển rác cây cắt thấp tán, khống chế chiều cao	1 cây	92
132	CX.2.2.4.74	Vận chuyển rác phế thải, thảm cỏ gốc cây	100 bồn cỏ	93
133	<b>CX.2.2.4.80</b>	Đánh số cây xanh bóng mát	100 số/lần	93
<b>V</b>	<b>Công tác mé nhánh, gỡ ký sinh, bấm di dòi, chăm sóc cây kích thước nhỏ và công tác tuần tra phát hiện cây, bồn cỏ bị hư hại.</b>			
134	<b>CX.2.2.5.10</b>	Mé nhánh tạo hình cây xanh bóng mát	1 cây/lần	94
135	<b>CX.2.2.5.20</b>	Mé nhánh không thường xuyên cây xanh bóng mát	1 cây/lần	95
136	<b>CX.2.2.5.30</b>	Gỡ ký sinh trên cây loại 3	1 cây/lần	95
	<b>CX.2.2.5.40</b>	Chăm sóc cây xanh bóng mát kích thước nhỏ		
137	CX.2.2.5.41	Xới đất, bón phân	1 cây/lần	96
148	CX.2.2.5.42	Cắt tỉa, tẩy chồi, chống sửa cây	1 cây/lần	96
139	CX.2.2.5.43	Phòng trừ sâu, bệnh	1 cây/lần	97
140	CX.2.2.5.44	Phát thực bì	1 cây/lần	97
141	<b>CX.2.2.5.50</b>	Bấm di dòi cây xanh bóng mát	1 cây	98
142	<b>CX.2.2.5.60</b>	Bảo dưỡng cây xanh bóng mát sau khi bấm di dòi	1 cây/6 tháng	98
143	<b>CX.2.2.5.70</b>	Tuần tra phát hiện cây, bồn cỏ bị hư hại	1.000 cây/ngày	99
<b>C. CÁC PHỤ LỤC</b>				
	Phụ lục 01	Giá vật liệu chuyên ngành công viên cây xanh		100
	Phụ lục 02	Bảng giá nhân công chuyên ngành công viên cây xanh		108
	Phụ lục 03	Bảng phân nhóm theo điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		110
	Phụ lục 04	Bảng giá ca máy, thiết bị thi công		118
	Phụ lục 05	Thuyết minh tính toán hệ số điều chỉnh giá nhân công và máy thi công		121
	Phụ lục 06	Mẫu bảng tổng hợp dự toán chi phí		125



## **PHẦN A: THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

Đơn giá dự toán chuyên ngành công viên cây xanh này là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật quy định chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác chăm sóc, bảo dưỡng thường xuyên và phát triển hệ thống công viên cây xanh đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh.

### **1. Các căn cứ để xác định đơn giá dự toán:**

- Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;
- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 10/8/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 13/3/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố định mức dự toán công tác bảo dưỡng, duy trì một số lĩnh vực dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 02/7/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố bộ đơn giá xây dựng khu vực thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 6151/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định số 3206/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về công tác quản lý, vận hành, bảo trì các công trình thuộc lĩnh vực chuyên ngành được phân cấp cho Sở Giao thông vận tải quản lý.

### **2. Đơn giá bao gồm các thành phần chi phí như sau:**

#### **2.1. Chi phí vật liệu:**

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, cần cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác trồng mới, chăm sóc, và bảo dưỡng thường xuyên công viên cây xanh. Trong đó đã bao gồm hao hụt vật liệu trong quá trình thực hiện.

Giá các loại vật liệu chuyên ngành công viên cây xanh đưa vào tính toán được thể hiện trong phụ lục. Giá các loại cây giống: hoa, cỏ, kiểng, cây xanh lấy theo giá bình quân trên thị trường tháng 10/2017.

*(Phụ lục 01: Giá vật liệu chuyên ngành công viên cây xanh)*



## **2.2. Chi phí nhân công:**

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH, để tính cho một ngày công định mức. Theo nguyên tắc này, chi phí nhân công trong đơn giá được xác định như sau:

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Bảng lương I, ngành số 6; của thợ lái máy theo Bảng lương II.3, ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/07/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

- Hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm bằng 1,2 theo Quyết định số 6151/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND thành phố;

- Các nhóm công việc được phân chia theo tính chất, mức độ nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm của công việc theo các quy định hiện hành và được phân loại trong phụ lục kèm theo.

*(Phụ lục 02: Bảng giá nhân công)*

*(Phụ lục 03: Bảng phân nhóm theo điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm)*

Đối với các hạng mục công việc đặc biệt cần thiết phải làm vào ban đêm, khi được cấp có thẩm quyền cho phép thì chi phí nhân công đối với khối lượng thực hiện từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau được tính cộng thêm 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm vào ban ngày trong đơn giá này theo quy định pháp luật hiện hành.

## **2.3. Chi phí máy thi công:**

Là chi phí sử dụng các loại máy thi công trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác trồng mới, chăm sóc, bảo quản, duy trì và phát triển hệ thống công viên, mảng xanh và cây xanh. Chi phí máy thi công được xác định như sau:

- Định mức hao phí được quy định tại Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 10/08/2015 của Bộ Xây dựng;

- Nguyên giá máy lấy theo giá ca máy theo Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 02/07/2016 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố bộ đơn giá xây dựng khu vực thành phố Hồ Chí Minh;

- Lương công nhân điều khiển và thợ lái máy tính như chi phí nhân công nêu trên;

- Giá năng lượng, nhiên liệu lấy theo mặt bằng giá quý IV/2018.

*(Phụ lục 04: Bảng giá ca máy, thiết bị thi công)*



### 3. Quy định việc điều chỉnh đơn giá:

Khi lập dự toán công tác trồng mới, chăm sóc, bảo quản, duy trì và phát triển hệ thống công viên, mảng xanh và cây xanh, các khoản chi phí trong bộ đơn giá này có thể được điều chỉnh như sau:

3.1. Đơn giá này được xây dựng căn cứ theo Định mức dự toán chuyên ngành công viên cây xanh ban hành theo Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 13/3/2016 của UBND thành phố Hồ Chí Minh (*Một số sai số số học được hiệu đính và ghi chú trực tiếp vào từng mã hiệu đơn giá tương ứng*). Đối với những công tác thực hiện với tần suất, định ngạch tùy theo mức độ chăm sóc, cấp độ quản lý quy định tại Quyết định số 3206/QĐ-UBND ngày 21/6/2017 của UBND thành phố Hồ Chí Minh, thì áp dụng các hệ số điều chỉnh quy định trong từng mã hiệu đơn giá. Giao cho Sở Xây dựng, tiếp tục khảo sát, nghiên cứu để điều chỉnh bổ sung định mức cho phù hợp với quy trình mới, trình UBND thành phố ban hành.

3.2. Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá (kể cả do thay thế bằng một loại vật liệu khác, phân bón khác, cây giống khác, cây có kích thước khác....) thì được bù trừ chênh lệch theo cách tính như sau: đơn vị lập dự toán căn cứ vào giá thực tế tại từng khu vực ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá công bố, trường hợp không có giá công bố thì lấy theo giá thực tế kèm theo tối thiểu 03 báo giá của 03 nhà cung cấp và số lượng vật liệu quy định trong định mức (*hoặc sử dụng thực tế*) để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức bù, trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

3.3. Khi mức lương cơ sở được Chính phủ quy định khác với mức 1.390.000 đồng hoặc hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm khác với 1,2 thì các chi phí trong đơn giá được điều chỉnh theo cách sau:

- Chi phí nhân công được điều chỉnh bằng cách nhân chi phí nhân công trong tập đơn giá này với hệ số điều chỉnh chi phí nhân công ( $K^{DC}_{NC}$ ). Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công được tính bằng công thức sau:

$$K^{DC}_{NC} = \frac{ML_{CS}}{1.390.000} \times \frac{1 + H_{dc}}{2,2}$$

Trong đó:

+  $ML_{CS}$ : Mức lương cơ sở do Chính phủ quy định tại thời điểm lập dự toán.

+  $H_{dc}$ : Hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm quy định tại thời điểm lập dự toán.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh bằng cách nhân chi phí máy thi công trong tập đơn giá này với hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công ( $K^{DC}_{MTC}$ ). Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công được tính bằng công thức sau:



$$K^{DC}_{MTC} = A + B \times \frac{ML_{CS}}{1.390.000} \times \frac{1 + H_{dc}}{2,2}$$

Trong đó:

+ A = 0,623 : Tỷ lệ bình quân chi phí cố định trong chi phí giá ca máy được xác định từ bảng tổng chi phí giá ca máy chuyên ngành công viên cây xanh.

+ B = 0,377: Tỷ lệ bình quân chi phí nhân công điều khiển máy trong chi phí giá ca máy được xác định từ bảng tổng chi phí giá ca máy chuyên ngành công viên cây xanh.

+  $ML_{CS}$ : Mức lương cơ sở do Chính phủ quy định tại thời điểm lập dự toán.

+  $H_{dc}$ : Hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm quy định tại thời điểm lập dự toán.

*Ghi chú:* Những máy trong danh mục kèm theo phụ lục 04 không tính nhân công điều khiển thì không nhân hệ số điều chỉnh.

*(Phụ lục 05: Thuyết minh tính toán hệ số điều chỉnh giá nhân công và máy thi công)*

3.4. Đơn giá này áp dụng cho các quận và các huyện: Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè ( $H_{dc} = 1,2$ ). Khi áp dụng cho huyện Cần Giờ ( $H_{dc} = 0,9$ ) thì chi phí nhân công được điều chỉnh với  $K^{DC}_{NC} = 0,86364$  và chi phí máy được điều chỉnh với  $K^{DC}_{MTC} = 0,94859$ .

3.5. Cách tính chi phí trực tiếp, chi phí quản lý chung, lợi nhuận định mức và giá trị tổng hợp dự toán thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng.

*(Phụ lục 06: Bảng tổng hợp dự toán chi phí)*

#### **4. Phạm vi áp dụng :**

Bộ đơn giá dự toán chuyên ngành công viên cây xanh này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí, giá sản phẩm dịch vụ công ích trong công tác trồng mới, chăm sóc, bảo quản, duy trì và phát triển hệ thống công viên, mảng xanh và cây xanh sử dụng nguồn vốn Nhà nước (*ngân sách và ngoài ngân sách*) trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.



## PHẦN B. ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN

### PHẦN I: TRỒNG MỚI VÀ BẢO DƯỠNG

#### Chương I: CÔNG VIÊN, MẢNG XANH

##### I. Trồng thảm cỏ, cây trang trí:

##### CX.1.1.1.10 – Vận chuyển đất trồng:

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển đất trồng từ nơi tập trung đến vị trí đổ, cự ly bình quân 100m; Ban gạt đất để trồng hoa, cỏ, kiểng.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Chiều dày đất trồng tối thiểu để trồng cỏ là 10cm, để trồng hoa, kiểng là 20cm.

*Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.1.10	Vận chuyển đất trồng	340.000	138.492	

##### CX.1.1.1.20 – Đào đất hố trồng cây kiểng, dây leo:

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Thực hiện đào hố trồng cây.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Hố đào đạt kích thước phù hợp kích thước cây trồng.

*Đơn vị tính: đồng/lm<sup>3</sup>*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.1.20	Đào đất hố trồng cây kiểng, dây leo.		96.667	



**CX.1.1.1.30 – Trồng cỏ:****CX.1.1.1.31 – Trồng cỏ lá gừng:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển cỏ, phân hữu cơ bằng thủ công đến nơi trồng (cự li bình quân 30 m); Rãi đều phân hữu cơ trên diện tích trồng cỏ (2 kg/m<sup>2</sup>); Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ; Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cỏ sau khi trồng đạt độ phủ đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đồng đều.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.1.31	Trồng cỏ lá gừng	1.250.000	628.754	

**CX.1.1.1.32 – Trồng cỏ nhung, cỏ lông heo:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển cỏ, phân hữu cơ bằng thủ công đến nơi trồng (cự li bình quân 30 m); Rãi đều phân hữu cơ trên diện tích trồng cỏ (2kg/m<sup>2</sup>); Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ; Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng .

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cỏ sau khi trồng đạt độ phủ đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đồng đều.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.1.32.1	Trồng cỏ nhung,	5.400.000	989.387	
CX.1.1.1.32.2	Trồng cỏ lông heo	3.400.000	989.387	



#### **CX.1.1.1.40 – Trồng cây trang trí:**

#### **CX.1.1.1.41 – Trồng hoa:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Vận chuyển cây giống bằng thủ công đến nơi trồng (cự li bình quân 30 m). Rãi phân hữu cơ ( $3\text{kg/m}^2$ ); Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, tưới nước sau khi trồng; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ, thu dọn rác trong phạm vi 30 m.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo hoa giở sau khi trồng phát triển tốt, lá xanh tươi, không sâu bệnh. Tùy theo chủng loại phải có hoa và tạo được màu sắc. Hoa không bị dập, gãy, màu sắc hài hòa.

*Đơn vị tính: đồng/10 m<sup>2</sup>/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.1.1.1.41	Trồng hoa	2.300.000	69.246	

#### **CX.1.1.1.42 – Trồng bồn kiềng:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Vận chuyển cây giống bằng thủ công đến nơi trồng (cự li bình quân 30 m). Rãi phân hữu cơ ( $3\text{kg/m}^2$ ); Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ, thu dọn rác trong phạm vi 30 m.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo bồn kiềng sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.1.1.1.42	Trồng bồn kiềng	16.600.000	942.023	



#### **CX.1.1.1.43 – Trồng cây hàng rào:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Vận chuyển cây giống bằng thủ công đến nơi trồng (cự li bình quân 30 m); Rãi đều phân hữu cơ trên diện tích trồng ( $3\text{kg/m}^2$ ); Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây sau khi trồng cây phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.1.43	Trồng cây hàng rào	5.600.000	914.047	

#### **CX.1.1.1.44 – Trồng rau muống biển:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư đến nơi trồng (cự li bình quân 30 m); Rãi đều phân hữu cơ trên diện tích trồng ( $2\text{kg/m}^2$ ); Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ; Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng .

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây sau khi trồng đạt độ phủ đều, phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.1.44	Trồng rau muống biển	4.400.000	587.206	



#### **CX.1.1.1.45 – Trồng cúc xuyên chi:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư đến nơi trồng (cự li bình quân 30 m); Rãi đều phân hữu cơ trên diện tích trồng ( $2\text{kg/m}^2$ ); Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ; Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng .

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây sau khi trồng đạt độ phủ đều, phát triển bình thường, không lẫn cỏ dại.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.1.1.1.45	Trồng cúc xuyên chi	4.400.000	553.968	



**CX.1.1.1.46 – Trồng cây kiềng tạo hình, kiềng trở hoa:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Vận chuyển cây giống bằng thủ công đến nơi trồng (cự li bình quân 30 m); Rãi phân hữu cơ; Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Trồng thẳng cây, lèn chặt gốc; đóng cọc chống buộc giữ vào thân cây bằng dây nylon; tưới bảo dưỡng. Đảm bảo cây sau khi trồng được tháo bao bó bầu, cây không bị gãy cành, phát triển bình thường.

*Đơn vị tính: đồng/1 cây*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.1.46.1	Trồng cây kiềng tạo hình, kiềng trở hoa – Kích thước bầu 15x15 (cm)	30.000	8.310	
CX.1.1.1.46.2	Trồng cây kiềng tạo hình, kiềng trở hoa – Kích thước bầu 20x20 (cm)	43.000	10.248	
CX.1.1.1.46.3	Trồng cây kiềng tạo hình, kiềng trở hoa – Kích thước bầu 30x30 (cm)	84.400	14.957	
CX.1.1.1.46.4	Trồng cây kiềng tạo hình, kiềng trở hoa – Kích thước bầu 40x40 (cm)	118.800	21.051	
CX.1.1.1.46.5	Trồng cây kiềng tạo hình, kiềng trở hoa – Kích thước bầu 50x50 (cm)	215.800	30.468	
CX.1.1.1.46.6	Trồng cây kiềng tạo hình, kiềng trở hoa – Kích thước bầu 60x60 (cm)	289.000	40.440	
CX.1.1.1.46.7	Trồng cây kiềng tạo hình, kiềng trở hoa – Kích thước bầu 70x70 (cm)	323.000	55.120	

**CX.1.1.1.47 – Trồng dây leo:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Rãi phân hữu cơ; Trồng cây, lèn chặt gốc, cột dây vào giàn, tưới nước sau khi trồng; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cây sau khi trồng đảm bảo phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/10 bầu*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.1.47.1	Trồng dây leo – Kích thước bầu < 30x30 (cm)	1.040.800	44.871	
CX.1.1.1.47.2	Trồng dây leo – Kích thước bầu ≥ 30x30 (cm)	1.601.200	58.998	

**CX.1.1.1.48 – Trồng cây vào chậu:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Đổ đất phân vào chậu, trồng cây vào chậu theo yêu cầu kỹ thuật; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây sau khi trồng vào chậu phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

*Đơn vị tính: đồng/1 chậu*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.1.48.1	Trồng cây vào chậu – Kích thước chậu 30x30 (cm)	34.754	6.925	
CX.1.1.1.48.2	Trồng cây vào chậu – Kích thước chậu 50x50 (cm)	88.750	11.079	
CX.1.1.1.48.3	Trồng cây vào chậu – Kích thước chậu 70x70 (cm)	226.986	27.698	
CX.1.1.1.48.4	Trồng cây vào chậu – Kích thước chậu 80x80 (cm)	320.224	41.548	



**CX.1.1.1.49 – Vận chuyển, xếp chậu cây vào nơi trang trí:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển và xếp chậu vào nơi trang trí.

*Đơn vị tính: đồng/1 chậu*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.1.49.1	Vận chuyển, xếp chậu cây vào nơi trang trí – Kích thước chậu >20 (cm).		2.795	
CX.1.1.1.49.2	Vận chuyển, xếp chậu cây vào nơi trang trí – Kích thước chậu >30 (cm).		3.557	
CX.1.1.1.49.3	Vận chuyển, xếp chậu cây vào nơi trang trí – Kích thước chậu >40 (cm).		5.081	
CX.1.1.1.49.4	Vận chuyển, xếp chậu cây vào nơi trang trí – Kích thước chậu >50 (cm).		8.384	
CX.1.1.1.49.5	Vận chuyển, xếp chậu cây vào nơi trang trí – Kích thước chậu >60 (cm).		12.702	
CX.1.1.1.49.6	Vận chuyển, xếp chậu cây vào nơi trang trí – Kích thước chậu >70 (cm).		17.021	
CX.1.1.1.49.7	Vận chuyển, xếp chậu cây vào nơi trang trí – Kích thước chậu >80 (cm).		25.405	

## II. Tưới nước thâm cỏ, cây trang trí sau khi trồng:

### CX.1.1.2.10 –Tưới nước bảo dưỡng thâm cỏ, bồn hoa, bồn kiểng, cây hàng rào, Rau muống biển, Cúc Xuyên chi sau khi trồng:

*Thành phần công việc:*

Tưới bảo dưỡng 30 ngày sau khi trồng.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Sau thời gian bảo dưỡng 30 ngày, thâm cỏ, cây trang trí phát triển bình thường, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, được cắt tỉa gọn theo quy định; thâm cỏ phải đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều.

### CX.1.1.2.11 –Bằng nước giếng khoan, máy bơm:

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.2.11.1	Tưới nước bảo dưỡng thâm cỏ, bồn hoa, bồn kiểng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi sau khi trồng-Bằng nước giếng khoan, máy bơm: Bơm xăng 3CV.		689.690	44.343
CX.1.1.2.11.2	Tưới nước bảo dưỡng thâm cỏ, bồn hoa, bồn kiểng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi sau khi trồng-Bằng nước giếng khoan, máy bơm: Bơm điện 1,5Kw.		689.690	8.405

Ghi chú: Trong giá máy không bao gồm nhân công điều khiển.



**CX.1.1.2.12 – Bể nước máy tưới thủ công:***Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.2.12	Tưới nước bảo dưỡng thảm cỏ, bồn hoa, bồn kiềng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chỉ sau khi trồng-Bể nước máy tưới thủ công	339.000	830.952	

**CX.1.1.2.13– Bể xe bồn:***Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.2.13.1	Tưới nước bảo dưỡng thảm cỏ, bồn hoa, bồn kiềng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chỉ sau khi trồng-Bể xe bồn: Xe bồn 5m <sup>3</sup>	339.000	1.384.920	2.766.950
CX.1.1.2.13.2	Tưới nước bảo dưỡng thảm cỏ, bồn hoa, bồn kiềng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chỉ sau khi trồng-Bể xe bồn: Xe bồn 8m <sup>3</sup>	339.000	1.246.428	1.900.940

**CX.1.1.2.20 – Tưới nước bảo dưỡng cây kiềng trổ hoa, kiềng tạo hình, kiềng chậu và dây leo sau khi trồng:**

*Thành phần công việc:*

Tưới rót vào gốc cây, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, tưới trong thời gian 30 ngày.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

**CX.1.1.2.21 – Bể nước giếng khoan, máy bơm:**

*Đơn vị tính: đồng/100 cây*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.2.21.1	Tưới nước bảo dưỡng cây kiềng trổ hoa, kiềng tạo hình, kiềng chậu và dây leo sau khi trồng – Bể nước giếng khoan, máy bơm: Bơm xăng 3CV		689.690	14.781
CX.1.1.2.21.2	Tưới nước bảo dưỡng cây kiềng trổ hoa, kiềng tạo hình, kiềng chậu và dây leo sau khi trồng – Bể nước giếng khoan, máy bơm: Bơm điện 1,5Kw		689.690	5.547

Ghi chú: Trong giá máy không bao gồm nhân công điều khiển.

**CX.1.1.2.22 – Bể nước máy tưới thủ công:**

*Đơn vị tính: đồng/100 cây*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.1.2.22	Tưới nước bảo dưỡng cây kiềng trổ hoa, kiềng tạo hình, kiềng chậu và dây leo sau khi trồng – Bể nước máy tưới thủ công	113.000	830.952	



**CX.1.1.2.23 – Bểng xe bồn:***Đơn vị tính: đồng/100 cây*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.1.1.2.23.1	Tưới nước bảo dưỡng cây kiểng trổ hoa, kiểng tạo hình, kiểng chậu và dây leo sau khi trồng – Bểng xe bồn: Xe bồn 5m <sup>3</sup>	113.000	689.690	864.672
CX.1.1.2.23.2	Tưới nước bảo dưỡng cây kiểng trổ hoa, kiểng tạo hình, kiểng chậu và dây leo sau khi trồng – Bểng xe bồn: Xe bồn 8m <sup>3</sup>	113.000	620.444	631.384

## Chương II: TRỒNG CÂY XANH

### I. Công tác chuẩn bị trước khi trồng cây:

#### CX.1.2.1.10 – Khảo sát, định vị vị trí trồng cây:

*Thành phần công việc:*

Khảo sát, định vị vị trí trồng cây ngoài hiện trường theo đúng thiết kế.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo vị trí cây trồng không bị vướng các công trình ngầm và hệ thống dây điện phía trên không.

*Đơn vị tính: đồng/1 vị trí*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.2.1.10	Khảo sát, định vị vị trí trồng cây.		6.925	

#### CX.1.2.1.20 – Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỉa hè):

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc; Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỉa hè) tại vị trí trồng cây; thu dọn xà bần, dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật*

Đảm bảo thực hiện không ảnh hưởng đến công trình xung quanh.

*Đơn vị tính: đồng/1 m<sup>3</sup>*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.2.1.20	Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỉa hè)		521.838	



**CX.1.2.1.30 – Đào đất hố trồng cây:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc; Đào đất, xúc đất ra ngoài cho vô bao tập trung chuyển lên xe; Thu dọn dụng cụ di chuyển đến vị trí tiếp theo.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Hố sau khi đào phải đạt kích thước quy định.

*Đơn vị tính: đồng/1 m<sup>3</sup>*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.2.1.30	Đào hố trồng cây		186.687	

**CX.1.2.1.40 – Vận chuyển đất, phân hữu cơ trồng cây:**

*Thành phần công việc:*

Vận chuyển đất trồng, phân hữu cơ từ vị trí tập kết đến từng hố trồng, cự ly bình quân 30m.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Vận chuyển đất trồng, phân hữu cơ không để rơi vãi xung quanh.

*Đơn vị tính: đồng/1 hố*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.2.1.41	Vận chuyển đất, phân hữu cơ trồng cây – Kích thước hố trồng 50x50x50 (cm)	35.800	11.079	
CX.1.2.1.42	Vận chuyển đất, phân hữu cơ trồng cây – Kích thước hố trồng 80x80x80(cm)	52.000	16.619	
CX.1.2.1.43	Vận chuyển đất, phân hữu cơ trồng cây – Kích thước hố trồng 100x100x100 (cm)	244.000	99.714	

*Ghi chú:*

Đối với loại hố có kích thước 100x100x100(cm), chi phí vật liệu được áp dụng trong trường hợp không sử dụng lại toàn bộ khối lượng đất đào từ hố trồng.

## II. Trồng và bảo dưỡng cây xanh bóng mát, bồn cỏ gốc cây:

### CX.1.2.2.10 – Trồng cây xanh bóng mát:

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc; Trồng cây vào hố, lấp đất, lèn chặt đất, làm bồn, đóng cọc chống theo yêu cầu kỹ thuật; Thu dọn dụng cụ, vệ sinh khu vực sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Quy cách cây trồng đạt kích thước theo quy định về cây trồng trên đường phố. Cây sau khi trồng phát triển xanh tốt bình thường, cây không bị nghiêng, cọc chống phải thẳng, các cây cọc phải được cắt dài bằng nhau và tương đối đồng đều.

*Đơn vị tính: đồng/1 cây*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.1.2.2.11	Trồng cây xanh Đường kính bầu đất Ø 40 (cm)	458.220	16.342	
CX.1.2.2.12	Trồng cây xanh Đường kính bầu đất Ø 60 (cm)	458.220	22.713	
CX.1.2.2.13	Trồng cây xanh Đường kính bầu đất Ø 70 (cm)	458.220	31.022	

*Ghi chú:* Chi phí vật liệu chưa tính chi phí vận chuyển cây giống đến vị trí thi công.



**CX.1.2.2.20–Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng:***Thành phần công việc:*

Được tính từ sau khi trồng xong đến lúc chăm sóc được 90 ngày để nghiệm thu. Bao gồm tưới nước, vun bồn, sửa cọc chống, dọn dẹp vệ sinh trong vòng 90 ngày.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cây sau thời gian bảo dưỡng 90 ngày phát triển xanh tốt, cây không bị nghiêng, xung quanh gốc cây không có rác, cỏ dại, các chồi nhánh được cắt tỉa gọn.

**CX.1.2.2.21– Bể nước giếng khoan, máy bơm:***Đơn vị tính: đồng/1cây/90ngày*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.2.2.21.1	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng – Bể nước giếng khoan, máy bơm; Bơm xăng 3CV		176.564	1.774
CX.1.2.2.21.2	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng – Bể nước giếng khoan, máy bơm; Bơm điện 1,5Kw		176.564	888

Ghi chú: Trong giá máy không bao gồm nhân công điều khiển.

**CX.1.2.2.22– Bể nước máy tưới thủ công***Đơn vị tính: đồng/1cây/90ngày*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.2.2.22	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng – Bể nước máy tưới thủ công	13.560	176.564	

**CX.1.2.2.23– Bể xe bồn***Đơn vị tính: đồng/1cây/90ngày*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.2.2.23	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng – Bể xe bồn: Xe bồn 5m <sup>3</sup>	13.560	176.564	48.422

**CX.1.2.2.30. Trồng và bảo dưỡng bồn cỏ gốc cây**

(diện tích bình quân  $3m^2$ /bồn):

**CX.1.2.2.31– Trồng bồn cỏ Lá gừng:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc; Đào đất, xúc đất ra ngoài sâu 20cm; Vận chuyển đất trồng và phân hữu cơ từ nơi tập trung đến các bồn, cự ly bình quân 100m; Rãi phân hữu cơ; Trồng cỏ vào bồn theo yêu cầu kỹ thuật; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cỏ trồng vào đúng diện tích bồn, đảm bảo sau khi trồng cỏ phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/1 m<sup>2</sup>*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.2.2.31	Trồng bồn cỏ - Lá gừng	80.500	13.849	

**CX.1.2.2.32– Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Tưới nước bằng xe bồn; chăm sóc, nhổ cỏ dại, dọn vệ sinh.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Bồn cỏ sau 30 ngày bảo dưỡng đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 5cm.

*Đơn vị tính: đồng/1bồn/30 ngày*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.1.2.2.32	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng	10.170	88.635	34.587



## PHẦN II: CHĂM SÓC, BẢO QUẢN CÔNG VIÊN CÂY XANH

### Chương I: CÔNG VIÊN, MĂNG XANH

#### I. Chăm sóc thảm cỏ:

##### CX.2.1.1.10 – Tưới nước thảm cỏ:

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Dùng vòi phun bằng tay, tưới đều nước ướt đầm thảm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo đủ lượng nước cho thảm cỏ sinh trưởng.

##### CX.2.1.1.11 – Bể nước giếng khoan, máy bơm:

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.1.11.1	Tưới nước thảm cỏ - Bể nước giếng khoan, máy bơm: Bơm xăng 3CV		26.867	4.345
CX.2.1.1.11.2	Tưới nước thảm cỏ - Bể nước giếng khoan, máy bơm: Bơm điện 1,5Kw		35.454	1.434

Ghi chú: Trong giá máy không bao gồm nhân công điều khiển.

##### CX.2.1.1.12 – Bể nước máy tưới thủ công:

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.1.12	Tưới nước thảm cỏ - Bể nước máy tưới thủ công.	7.910	47.087	

**CX.2.1.1.13 – Bể xe bồn:***Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.1.13.1	Tưới nước thăm cỏ - Bể xe bồn: Xe bồn 5m <sup>3</sup>	7.910	39.055	48.652
CX.2.1.1.13.2	Tưới nước thăm cỏ - Bể xe bồn: Xe bồn 8m <sup>3</sup>	7.910	35.454	36.389

**CX.2.1.1.20 – Phát thăm cỏ:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Phát thăm cỏ, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phân hoặc dùng liềm; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Duy trì thăm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao đồng đều.

**CX.2.1.1.21 – Phát thăm cỏ bằng máy:***Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.1.21	Phát thăm cỏ bằng máy		43.488	21.648

*Ghi chú:*

+ Đơn giá này áp dụng cho tần suất thực hiện 12 lần/năm, khi áp dụng cho tần suất thực hiện 10 lần/năm thì nhân công nhân với hệ số 1,1, khi áp dụng cho tần suất thực hiện 08 lần/năm thì nhân công nhân với hệ số 1,15.

+ Đơn giá này áp dụng cho thăm cỏ thuần chủng, khi áp dụng cho thăm cỏ tự nhiên và thăm cây che phủ nền với tần suất thực hiện 6 lần/năm thì nhân công nhân với hệ số 1,2, với tần suất thực hiện 4 lần/năm thì nhân công nhân với hệ số 1,25.

**CX.2.1.1.22 – Phát thăm cỏ bằng thủ công:***Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.1.22	Phát thăm cỏ bằng thủ công		134.964	



#### **CX.2.1.1.30 – Xén lẻ cỏ:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Xén thẳng lẻ cỏ theo chu vi khu vực; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cỏ được xén thẳng đều theo yêu cầu.

*Đơn vị tính: đồng/100md/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.1.31	Xén lẻ cỏ - Cỏ lá gừng		83.095	
CX.2.1.1.32	Xén lẻ cỏ - Cỏ Nhung, Long heo		124.643	

*Ghi chú:* Đơn giá này áp dụng cho tần suất thực hiện 12 lần/năm, khi áp dụng cho tần suất thực hiện 10 lần/năm thì nhân công nhân với hệ số 1,1.

#### **CX.2.1.1.40 – Làm cỏ tạp:**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ; Thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn cỏ dại.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.1.40	Làm cỏ tạp		83.095	

*Ghi chú:*

+ Đơn giá này áp dụng cho tần suất thực hiện 12 lần/năm, khi áp dụng cho tần suất thực hiện 10 lần/năm thì nhân công nhân với hệ số 1,1, khi áp dụng cho tần suất thực hiện 04 lần/năm thì nhân công nhân với hệ số 1,25.

+ Đơn giá này áp dụng cho thảm cỏ thuần chủng, khi áp dụng cho thảm cây che phủ nền với tần suất thực hiện 6 lần/năm thì nhân công nhân với hệ số 1,2, với tần suất thực hiện 4 lần/năm thì nhân công nhân với hệ số 1,3.

#### **CX.2.1.1.50 – Trồng dặm cỏ:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Xới đất, bón phân hữu cơ; Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị đầm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ; Thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ đều không bị mất khoảng.

*Đơn vị tính: đồng/1 m<sup>2</sup>/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.1.51	Trồng dặm cỏ - Cỏ lá gừng	12.500	10.802	
CX.2.1.1.52.1	Trồng dặm cỏ - Cỏ Nhung	54.000	11.079	
CX.2.1.1.52.2	Trồng dặm cỏ - Cỏ Lông heo	34.000	11.079	

#### **CX.2.1.1.60 – Phòng trừ sùng cỏ:**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Xăm đất, rải vôi, thuốc trừ sùng, đảm bảo vôi, thuốc rải đều thảm cỏ; Mỗi năm phòng trừ 2 lần; Thu dọn dụng cụ, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo thảm cỏ phát triển tốt, không bị sùng phá hoại.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.1.60	Phòng trừ sùng cỏ	173.240	26.867	



### **CX.2.1.1.70 – Bón phân thâm cỏ:**

#### *Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thâm cỏ; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

#### *Yêu cầu kỹ thuật:*

Sau khi bón phân, thâm cỏ phát triển xanh tốt. Đảm bảo không gây mất mỹ quan đô thị và ô nhiễm môi trường

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.1.71	Bón phân thâm cỏ - Phân vô cơ	25.269	8.310	
CX.2.1.1.72	Bón phân thâm cỏ - Phân hữu cơ	400.000	52.627	

#### *Ghi chú:*

- + Đơn giá này áp dụng chung thâm cây che phủ nền.
- + Đơn giá này áp dụng cho định lượng 03Kg phân vô cơ/lần bón, khi áp dụng với định lượng 1,5Kg phân vô cơ/lần bón thì vật liệu nhân với hệ số 0,5, nhân công nhân với hệ số 0,55.
- + Đơn giá này áp dụng cho định lượng 200Kg phân hữu cơ/lần bón, khi áp dụng với định lượng 100Kg phân hữu cơ/lần bón thì vật liệu nhân với hệ số 0,5, nhân công nhân với hệ số 0,6.

## II. Chăm sóc bồn hoa, bồn kiếng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi:

### CX.2.1.2.10 – Tưới nước bồn hoa, bồn kiếng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi:

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Dùng vòi phun bằng tay, tưới đều nước ướt đầm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30 m; Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

### CX.2.1.2.11 – Bể nước giếng khoan, máy bơm:

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.2.11.1	Tưới nước bồn hoa, bồn kiếng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi – Bể nước giếng khoan, máy bơm: Bơm xăng 3CV		28.308	4.578
CX.2.1.2.11.2	Tưới nước bồn hoa, bồn kiếng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi – Bể nước giếng khoan, máy bơm: Bơm điện 1,5Kw		35.399	1.432

Ghi chú: Trong giá máy không bao gồm nhân công điều khiển.



**CX.2.1.2.12 – Bể nước máy tưới thủ công:***Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/ lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.2.12	Tưới nước bồn hoa, bồn kiếng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi – Bể nước máy tưới thủ công	7.910	57.031	

**CX.2.1.2.13– Bể xe bồn:***Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/ lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.2.13.1	Tưới nước bồn hoa, bồn kiếng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi – Bể xe bồn: Xe bồn 5m <sup>3</sup>	7.910	39.332	49.113
CX.2.1.2.13.2	Tưới nước bồn hoa, bồn kiếng, cây hàng rào, rau muống biển, cúc xuyên chi – Bể xe bồn: Xe bồn 8m <sup>3</sup>	7.910	39.332	36.661

#### **CX.2.1.2.20– Thay hoa bồn hoa:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình; Vệ sinh bồn, xử lý đất và phơi bồn từ 3÷5 ngày; Xới và san đất; Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng; Thu dọn dụng cụ, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30 m, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cây sau khi trồng đảm bảo phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh, cây có hoa và tạo được màu sắc.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.2.21	Thay hoa bồn hoa – Xử lý đất	173.240	29.092	
CX.2.1.2.22	Thay hoa bồn hoa – Thay hoa	22.400.000	749.798	

#### **CX.2.1.2.30– Phun thuốc trừ sâu bồn hoa:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Pha thuốc, phun thuốc trừ sâu theo quy định; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Bồn hoa không còn sâu bệnh, cây phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.2.30	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	2.771	53.229	



#### **CX.2.1.2.40– Chăm sóc bồn kiếng:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm (tỷ lệ trồng dặm là 30%/năm); Nhổ bỏ cỏ dại (12 lần/năm); Cắt tỉa bấm ngọn (8 lần/năm); Bón phân vô cơ, phân hữu cơ xen kẽ nhau (phân vô cơ 2 lần/năm, phân hữu cơ 2 lần/năm); Phun thuốc trừ sâu cho cây (phun 3 đợt, mỗi đợt 2 lần); Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây kiếng trong bồn luôn phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/năm*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.2.40	Chăm sóc bồn kiếng	6.528.781	6.691.193	

#### *Ghi chú:*

+ *Vật liệu trong mã hiệu đơn giá này bao gồm: 480 giỏ kiếng giống để trồng dặm, 12 Kg phân vô cơ, 800 Kg phân hữu cơ và 0,15 lít thuốc trừ sâu. Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc (theo quyết định 3206/QĐ-UBND ngày 21/6/2017) có thể điều chỉnh định lượng vật liệu cho phù hợp với thực tế nhưng không được vượt quá khối lượng nêu trên, khi lập dự toán xác định phần chênh lệch bằng phương pháp bù trừ giá trực tiếp quy định tại mục 3.2.*

+ *Nhân công trong mã hiệu đơn giá này được xây dựng trên cơ sở mức độ chăm sóc bình quân, Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc nêu trên, nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh như sau: Mức độ 1 – chăm sóc đặc biệt: hệ số 1,05; Mức độ 2 – chăm sóc tỉ mỉ: hệ số 0,85; Mức độ 3 – chăm sóc duy trì: hệ số 0,60.*

+ *Những nội dung công việc theo các mức độ chăm sóc nêu trên chưa có trong thành phần công việc của mã hiệu này (bấm tỉa hoa tàn, lá vàng kiếng có hoa; bấm tỉa lá vàng, lá gãy dập kiếng lá.....) thì lập dự toán bổ sung.*

#### **CX.2.1.2.50– Chăm sóc cây hàng rào:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Cắt sửa hàng rào định hình theo yêu cầu, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc; Bón phân vô cơ; Bón phân hữu cơ; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây luôn phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/năm*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.2.51	Chăm sóc cây hàng rào – Chiều cao cây <1m	1.256.434	3.644.016	
CX.2.1.2.52	Chăm sóc cây hàng rào – Chiều cao cây ≥1m	1.256.434	5.788.437	

*Ghi chú:*

+ *Vật liệu trong mã hiệu đơn giá này bao gồm: 6,7 Kg phân vô cơ, 600 Kg phân hữu cơ. Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc (theo quyết định 3206/QĐ-UBND ngày 21/6/2017) có thể điều chỉnh định lượng vật liệu cho phù hợp với thực tế nhưng không được vượt quá khối lượng nêu trên, khi lập dự toán xác định phần chênh lệch bằng phương pháp bù trừ giá trực tiếp quy định tại mục 3.2.*

+ *Nhân công trong mã hiệu đơn giá này được xây dựng trên cơ sở mức độ chăm sóc bình quân, Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc nêu trên, nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:*

- *Chiều cao cây <1m: Mức độ 1 – chăm sóc đặc biệt: hệ số 1,07; Mức độ 2 – chăm sóc tỉ mỉ: hệ số 0,89; Mức độ 3 – chăm sóc duy trì: hệ số 0,56.*

- *Chiều cao cây ≥1m: Mức độ 1 – chăm sóc đặc biệt: hệ số 1,05; Mức độ 2 – chăm sóc tỉ mỉ: hệ số 0,85; Mức độ 3 – chăm sóc duy trì: hệ số 0,50.*

+ *Những nội dung công việc theo các mức độ chăm sóc nêu trên chưa có trong thành phần công việc của mã hiệu này thì lập dự toán bổ sung.*



#### **CX.2.1.2.60– Trồng dặm cây hàng rào:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, rải phân hữu cơ, trồng dặm; Nhổ bỏ cỏ dại; Cắt tỉa bấm ngọn; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cây trồng đảm bảo phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/1 m<sup>2</sup> trồng dặm/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.2.60	Trồng dặm cây hàng rào	54.000	9.971	

### **CX.2.1.2.70– Chăm sóc rau muống biển:**

#### *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm (tỷ lệ trồng dặm là 15%/năm); Nhổ bỏ cỏ dại (6 lần/năm); Cắt tỉa (4 lần/năm); Bón phân vô cơ, phân hữu cơ xen kẽ nhau (phân vô cơ 2 lần/năm, phân hữu cơ 2 lần/năm); Phun thuốc trừ sâu cho cây (phun 2 đợt, mỗi đợt 2 lần); Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

#### *Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo rau muống biển luôn phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/năm*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.2.70	Chăm sóc Rau muống biển	1.264.391	3.345.596	

#### *Ghi chú:*

+ *Vật liệu trong mã hiệu đơn giá này bao gồm: 160 bịch cây giống để trồng dặm, 06 Kg phân vô cơ, 400 Kg phân hữu cơ và 0,075 lít thuốc trừ sâu. Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc (theo quyết định 3206/QĐ-UBND ngày 21/6/2017) có thể điều chỉnh định lượng vật liệu cho phù hợp với thực tế nhưng không được vượt quá khối lượng nêu trên, khi lập dự toán xác định phần chênh lệch bằng phương pháp bù trừ giá trực tiếp quy định tại mục 3.2.*

+ *Nhân công trong mã hiệu đơn giá này được xây dựng trên cơ sở mức độ chăm sóc bình quân, Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc nêu trên, nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh như sau: Mức độ 1 – chăm sóc đặc biệt: hệ số 1,17; Mức độ 2 – chăm sóc tỉ mỉ: hệ số 1,00; Mức độ 3 – chăm sóc duy trì: hệ số 0,59.*

+ *Những nội dung công việc theo các mức độ chăm sóc nêu trên chưa có trong thành phần công việc của mã hiệu này thì lập dự toán bổ sung.*



#### **CX.2.1.2.80– Chăm sóc Cúc xuyên chi:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm (tỷ lệ trồng dặm là 10%/năm); Nhổ bỏ cỏ dại (4 lần/năm); Phát thăm (4 lần/năm); Bón phân vô cơ, phân hữu cơ xen kẽ nhau (phân vô cơ 2 lần/năm, phân hữu cơ 2 lần/năm); Phun thuốc trừ sâu cho cây (phun 2 đợt, mỗi đợt 2 lần); Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo Cúc xuyên chi luôn phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/ năm*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.2.80	Chăm sóc Cúc xuyên chi	832.195	1.672.798	

#### *Ghi chú:*

+ *Vật liệu trong mã hiệu đơn giá này bao gồm: 160 bịch cây giống để trồng dặm, 03 Kg phân vô cơ, 200 Kg phân hữu cơ và 0,0375 lít thuốc trừ sâu. Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc (theo quyết định 3206/QĐ-UBND ngày 21/6/2017) có thể điều chỉnh định lượng vật liệu cho phù hợp với thực tế nhưng không được vượt quá khối lượng nêu trên, khi lập dự toán xác định phần chênh lệch bằng phương pháp bù trừ giá trực tiếp quy định tại mục 3.2.*

+ *Nhân công trong mã hiệu đơn giá này được xây dựng trên cơ sở mức độ chăm sóc bình quân, Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc nêu trên, nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh như sau: Mức độ 1 – chăm sóc đặc biệt: hệ số 1,17; Mức độ 2 – chăm sóc tỉ mỉ: hệ số 1,00; Mức độ 3 – chăm sóc duy trì: hệ số 0,59.*

+ *Những nội dung công việc theo các mức độ chăm sóc nêu trên chưa có trong thành phần công việc của mã hiệu này thì lập dự toán bổ sung.*

### III. Chăm sóc cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình, dây leo và cây thủy sinh:

#### CX.2.1.3.10 – Tưới nước cây kiểng trở hoa, cây kiểng tạo hình và dây leo:

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Dùng vòi phun bằng tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m; Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

#### CX.2.1.3.11 – Bể nước giếng khoan, máy bơm:

*Đơn vị tính: đồng/100 cây/ lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.3.11.1	Tưới nước cây kiểng trở hoa, cây kiểng tạo hình và dây leo – Bể nước giếng khoan, máy bơm: Bơm xăng 3CV		26.590	4.300
CX.2.1.3.11.2	Tưới nước cây kiểng trở hoa, cây kiểng tạo hình và dây leo – Bể nước giếng khoan, máy bơm: Bơm điện 1,5Kw		35.454	1.434

*Ghi chú:*

+ Trong giá máy không bao gồm nhân công điều khiển.

#### CX.2.1.3.12 – Bể nước máy tưới thủ công:

*Đơn vị tính: đồng/100 cây/ lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.3.12	Tưới nước cây kiểng trở hoa, cây kiểng tạo hình và dây leo – Bể nước máy tưới thủ công	7.910	53.098	



**CX.2.1.3.13 – Bể xe bồn:***Đơn vị tính: đồng/100 cây/ lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.3.13.1	Tưới nước cây kiểng trở hoa, cây kiểng tạo hình và dây leo – Bể xe bồn: Xe bồn 5m <sup>3</sup>	7.910	38.778	48.652
CX.2.1.3.13.2	Tưới nước cây kiểng trở hoa, cây kiểng tạo hình và dây leo – Bể xe bồn: Xe bồn 8m <sup>3</sup>	7.910	38.778	32.995

**CX.2.1.3.20 – Chăm sóc cây kiểng trổ hoa, cây kiểng tạo hình và dây leo:**

**CX.2.1.3.21 – Chăm sóc cây kiểng trổ hoa:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối không để nặng tàn, nghiêng ngả (thực hiện 12 lần/năm); Bón phân vô cơ, phân hữu cơ xen kẽ nhau (phân vô cơ 2 lần/năm, phân hữu cơ 2 lần/năm); Phun thuốc trừ sâu cho cây (phun 4 đợt, mỗi đợt 2 lần); Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt, cây có hoa.

*Đơn vị tính: đồng/ 100 cây/năm*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.3.21	Chăm sóc cây kiểng trổ hoa	1.684.680	13.901.246	

*Ghi chú:*

+ *Vật liệu trong mã hiệu đơn giá này bao gồm: 40 Kg phân vô cơ, 600 Kg phân hữu cơ và 0,80 lít thuốc trừ sâu. Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc (theo quyết định 3206/QĐ-UBND ngày 21/6/2017) có thể điều chỉnh định lượng vật liệu cho phù hợp với thực tế nhưng không được vượt quá khối lượng nêu trên, khi lập dự toán xác định phần chênh lệch bằng phương pháp bù trừ giá trực tiếp quy định tại mục 3.2.*

+ *Nhân công trong mã hiệu đơn giá này được xây dựng trên cơ sở mức độ chăm sóc bình quân, Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc nêu trên, nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh như sau: Mức độ 1 – chăm sóc đặc biệt: hệ số 1,29; Mức độ 2 – chăm sóc tỉ mỉ: hệ số 0,96; Mức độ 3 – chăm sóc duy trì: hệ số 0,64. Đối với công tác chăm sóc cây cảnh tạo hình có trổ hoa, nhân công được nhân tiếp với hệ số 1,1.*

+ *Những nội dung công việc theo các mức độ chăm sóc nêu trên chưa có trong thành phần công việc của mã hiệu này thì lập dự toán bổ sung.*



### **CX.2.1.3.22 – Chăm sóc cây kiểng tạo hình:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Cắt tỉa cây theo hình quy định (thực hiện 12 lần/năm); Bón phân vô cơ, phân hữu cơ xen kẽ nhau (phân vô cơ 2 lần/năm, phân hữu cơ 2 lần/năm); Phun thuốc trừ sâu cho cây (phun 3 đợt, mỗi đợt 2 lần); Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt, cây được cắt tỉa định hình.

*Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.3.22	Chăm sóc cây kiểng tạo hình	1.647.740	11.552.880	

*Ghi chú:*

+ *Vật liệu trong mã hiệu đơn giá này bao gồm: 40 Kg phân vô cơ, 600 Kg phân hữu cơ và 0,60 lít thuốc trừ sâu. Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc (theo quyết định 3206/QĐ-UBND ngày 21/6/2017) có thể điều chỉnh định lượng vật liệu cho phù hợp với thực tế nhưng không được vượt quá khối lượng nêu trên, khi lập dự toán xác định phần chênh lệch bằng phương pháp bù trừ giá trực tiếp quy định tại mục 3.2.*

+ *Nhân công trong mã hiệu đơn giá này được xây dựng trên cơ sở mức độ chăm sóc bình quân, Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc nêu trên, nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh như sau: Mức độ 1 – chăm sóc đặc biệt: hệ số 1,06; Mức độ 2 – chăm sóc tỉ mỉ: hệ số 0,96. Đối với chăm sóc cây cảnh tạo hình có dáng đẹp, nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh như sau: Mức độ 1 – chăm sóc đặc biệt: hệ số 1,06; Mức độ 2 – chăm sóc tỉ mỉ: hệ số 0,96; Mức độ 3 – chăm sóc duy trì: hệ số 0,64.*

+ *Những nội dung công việc theo các mức độ chăm sóc nêu trên chưa có trong thành phần công việc của mã hiệu này thì lập dự toán bổ sung.*

### **CX.2.1.3.23 – Chăm sóc dây leo:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Làm cỏ, xới gốc, rũ giàn, cắt tia cành nhánh khô héo, cột dây leo theo giàn 12 lần/năm; Trừ sâu, rệp 3 đợt/năm, 2lần/đợt; Bón phân hữu cơ 4 lần/năm; xịt thuốc dưỡng lá 12 lần/năm; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo dây leo luôn phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/100 trụ/năm*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.3.23	Chăm sóc dây leo	1.323.230	18.003.960	

*Ghi chú:*

+ *Vật liệu trong mã hiệu đơn giá này bao gồm: 06 Kg dây nilon, 400 Kg phân hữu cơ và 0,90 lít thuốc trừ sâu, 1,80 lít thuốc dưỡng lá. Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc (theo quyết định 3206/QĐ-UBND ngày 21/6/2017) có thể điều chỉnh định lượng vật liệu cho phù hợp với thực tế nhưng không được vượt quá khối lượng nêu trên, khi lập dự toán xác định phần chênh lệch bằng phương pháp bù trừ giá trực tiếp quy định tại mục 3.2.*

+ *Nhân công trong mã hiệu đơn giá này được xây dựng trên cơ sở mức độ chăm sóc bình quân, Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc nêu trên, nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh như sau: Mức độ 1 – chăm sóc đặc biệt: hệ số 1,18; Mức độ 2 – chăm sóc tỉ mỉ: hệ số 0,99; Mức độ 3 – chăm sóc duy trì: hệ số 0,6. Đối với công tác chăm sóc dây leo trồng trong công viên, nhân công được nhân tiếp với hệ số 0,7.*

+ *Những nội dung công việc theo các mức độ chăm sóc nêu trên chưa có trong thành phần công việc của mã hiệu này thì lập dự toán bổ sung.*



**CX.2.1.3.30 – Trồng dặm cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình và dây leo:****CX.2.1.3.31 – Trồng dặm cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Nhổ bỏ cây kiềng xấu, hỏng, xới đất, bón phân, trồng dặm cây cảnh, tưới bảo dưỡng; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30 m.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cây trồng được tháo bao bó bầu và bầu đất không bị bể, cây phát triển tốt, không gãy thân, cành lá.

*Đơn vị tính: đồng/100 cây trồng dặm /lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.3.31.1	Trồng dặm cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình – Đường kính bầu ≤30cm	5.100.000	1.797.626	
CX.2.1.3.31.2	Trồng dặm cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình – Đường kính bầu >30cm	12.100.000	2.787.290	

**CX.2.1.3.32 – Trồng dặm dây leo:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Gỡ bỏ dây leo bị chết, hư hỏng trên giàn; Đào hố đặt kích thước phù hợp; Trồng dây mới thay thế vào vị trí đã chết, cột dây mới trồng lên giàn; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa và cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Dây leo mới trồng phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/10 dây trồng dặm /lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.3.32	Trồng dặm dây leo	1.512.000	183.917	

**CX.2.1.3.40 - Búng di dời và chăm sóc bảo dưỡng cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình:**

**CX.2.1.3.41 - Búng di dời cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Búng cây theo quy trình kỹ thuật; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cây sau khi búng không được bể bầu, được bó bầu, thêm đất lên chặt gốc.

*Đơn vị tính: đồng/1 cây*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.3.41	Búng di dời cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình.	41.920	41.548	

**CX.2.1.3.42 – Tưới nước bảo dưỡng cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình sau khi di dời bằng nước giếng khoan:**

*Đơn vị tính: đồng/100 cây/ lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.3.42.1	Tưới nước bảo dưỡng cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình sau khi di dời bằng nước giếng khoan – Bơm xăng 3CV		13.849	2.240
CX.2.1.3.42.2	Tưới nước bảo dưỡng cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình sau khi di dời bằng nước giếng khoan – Bơm điện 1,5Kw		19.389	784

Ghi chú: Trong giá máy không bao gồm nhân công điều khiển.



**CX.2.1.3.43 – Bảo dưỡng thường xuyên 60 ngày cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình :**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Làm cỏ, xới đất; Bón phân vô cơ 01 lần; Phun thuốc trừ sâu và dưỡng lá 2 lần; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa và cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Sau khi dưỡng 2 tháng, cây đảm bảo có thể trồng lại được.

*Đơn vị tính: đồng/100 cây/60 ngày*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.3.43	Bảo dưỡng thường xuyên 60 ngày cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình.	113.074	1.589.571	

**CX.2.1.3.50- Chăm sóc cây thủy sinh:**

**CX.2.1.3.51– Cắt tỉa cây thủy sinh:**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Cắt tỉa lá hoa già, úa và sâu bệnh; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa và cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây không có lá già úa, sâu bệnh

*Đơn vị tính: đồng/1 chậu/ lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.3.51.1	Cắt tỉa cây thủy sinh – Cây trồng trong chậu: Đặt trong hồ xây		4.155	
CX.2.1.3.51.2	Cắt tỉa cây thủy sinh – Cây trồng trong chậu: Đặt trong hồ không xây		26.313	

#### **CX.2.1.3.52– Bón phân cây thủy sinh:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Thực hiện bón phân cho cây; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa và cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Phân được bón đều và đủ liều lượng, đảm bảo cây phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/1 chậu/ lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.3.52.1	Bón phân cây thủy sinh – Cây trồng trong chậu: Đặt trong hồ xây	337	1.939	
CX.2.1.3.52.2	Bón phân cây thủy sinh – Cây trồng trong chậu: Đặt trong hồ không xây	211	1.939	

#### **CX.2.1.3.53– Trồng dặm cây thủy sinh trong chậu đặt trong hồ xây**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Bê chậu cũ lên khỏi hồ; Trồng dặm cây và đặt chậu xuống hồ. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cây phát triển tốt sau khi trồng dặm

*Đơn vị tính: đồng/1 chậu/ lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.3.53	Trồng dặm cây thủy sinh trong chậu đặt trong hồ xây	150.000	11.633	



#### **CX.2.1.3.54– Thay chậu cây thủy sinh bị vỡ, hỏng trong hồ xây:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Bê chậu cũ lên khỏi hồ; Tiến hành thay chậu, lấy thêm bùn (nếu cần); Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cây phát triển bình thường sau khi thay chậu.

*Đơn vị tính: đồng/1 chậu/ lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.3.54	Thay chậu cây thủy sinh bị vỡ, hỏng trong hồ xây	100.000	17.727	

#### **IV. Chăm sóc cây kiểng trồng chậu:**

##### **CX.2.1.4.10– Tưới nước cây kiểng trồng chậu:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Dùng vòi phun bằng tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m; Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

##### **CX.2.1.4.11– Bể nước giếng khoan, máy bơm:**

*Đơn vị tính: đồng/100 chậu/ lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.4.11.1	Tưới nước cây kiểng trồng chậu – Bể nước giếng khoan, máy bơm: Bơm xăng 3CV		17.699	2.746
CX.2.1.4.11.2	Tưới nước cây kiểng trồng chậu – Bể nước giếng khoan, máy bơm: Bơm điện 1,5Kw		24.790	931

*Ghi chú:*

+ Trong giá máy không bao gồm nhân công điều khiển.

**CX.2.1.4.12– Bể nước máy tưới thủ công:***Đơn vị tính: đồng/100 chậu/ lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.4.12	Tưới nước cây kiểng trồng chậu – Bể nước máy tưới thủ công	5.650	38.944	

**CX.2.1.4.13– Tưới nước bằng xe bồn:***Đơn vị tính: đồng/100 chậu/ lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.4.13.1	Tưới nước cây kiểng trồng chậu – Bể xe bồn: Xe bồn 5m <sup>3</sup>	5.650	24.790	32.281
CX.2.1.4.13.2	Tưới nước cây kiểng trồng chậu – Bể xe bồn: Xe bồn 8m <sup>3</sup>	5.650	28.308	26.070

**CX.2.1.4.20– Thay đất, bón phân chậu kiểng:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất; Cắt bớt rễ già, rễ hư của cây; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa dụng cụ, thu dọn rác trong phạm vi 30m.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây trồng trong chậu phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/100 chậu/ lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.4.20	Thay đất, bón phân chậu kiểng	1.346.210	2.699.271	



#### **CX.2.1.4.30– Chăm sóc cây kiểng trồng chậu:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Cắt tỉa cành hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6lần/năm; Bón phân vô cơ 2 lần/năm; Phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần; Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm; Cắt tỉa cây theo hình dạng ban đầu; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa và cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây luôn phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.4.30	Chăm sóc cây kiểng trồng chậu	329.818	8.637.667	

*Ghi chú:*

+ *Vật liệu trong mã hiệu đơn giá này bao gồm: 26 Kg phân vô cơ và 0,60 lít thuốc trừ sâu. Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc (theo quyết định 3206/QĐ-UBND ngày 21/6/2017) có thể điều chỉnh định lượng vật liệu cho phù hợp với thực tế nhưng không được vượt quá khối lượng nêu trên, khi lập dự toán xác định phần chênh lệch bằng phương pháp bù trừ giá trực tiếp quy định tại mục 3.2.*

+ *Nhân công trong mã hiệu đơn giá này được xây dựng trên cơ sở mức độ chăm sóc bình quân, Khi áp dụng với các mức độ chăm sóc nêu trên, nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh như sau: Mức độ 1 – chăm sóc đặc biệt: hệ số 1,20; Mức độ 2 – chăm sóc tỉ mỉ: hệ số 1,00.*

+ *Những nội dung công việc theo các mức độ chăm sóc nêu trên chưa có trong thành phần công việc của mã hiệu này thì lập dự toán bổ sung.*

#### **CX.2.1.4.40– Trồng dặm cây kiểng trồng chậu:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, bón phân, trồng dặm cây cảnh, tưới bảo dưỡng; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa và cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cây trồng phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.4.40	Trồng dặm cây kiểng trồng chậu	1.300.000	2.492.856	

#### **CX.2.1.4.50– Thay chậu hỏng, vỡ:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Nhổ cây ra khỏi chậu bị hỏng, vỡ, chuyển sang trồng vào chậu mới, tưới bảo dưỡng; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa và cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Chậu mới không bị hư, bể, cây trồng trong chậu phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/100 chậu*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.4.50	Thay chậu hỏng, vỡ	20.000.000	2.215.872	



#### V. Chăm sóc hoa kiểng trồng trong chậu nhỏ (đường kính chậu <20cm):

Hoa kiểng trồng trong chậu có đường kính <20 cm gồm các chủng loại kiểng: Chuối ngọc, Dền xanh, Hàm chó, Cẩm thạch, Lá màu... dùng để lắp ghép tạo thành mảng tại dải phân cách bê tông, tiểu đảo, trên trụ giàn sắt hoặc trên các thành cầu.

#### CX.2.1.5.10– Tưới nước hoa kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ (Đường kính chậu <20cm):

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Dùng vòi phun bằng tay, tưới đều nước ướt đầm chậu cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m; Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo đủ lượng nước cho cây sinh trưởng tốt.

#### CX.2.1. 5.11– Bể nước giếng khoan, máy bơm:

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/ lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.5.11.1	Tưới nước hoa kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ (Đường kính chậu <20cm) – Bể nước giếng khoan, máy bơm: Bơm xăng 3CV.		22.159	3.583
CX.2.1.5.11.2	Tưới nước hoa kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ (Đường kính chậu <20cm) – Bể nước giếng khoan, máy bơm: Bơm điện 1,5Kw		27.698	1.121

*Ghi chú:*

+ Trong giá máy không bao gồm nhân công điều khiển.

**CX.2.1. 5.12– Bể nước máy tưới thủ công:***Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/ lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.5.12	Tưới nước hoa kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ (Đường kính chậu <20cm) – Bể nước máy tưới thủ công	5.650	44.317	

**CX.2.1.5.13– Tưới nước bằng xe bồn:***Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/ lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.5.13.1	Tưới nước hoa kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ (Đường kính chậu <20cm) – Bể xe bồn: Xe bồn 5m <sup>3</sup>	5.650	30.468	38.046
CX.2.1.5.13.2	Tưới nước hoa kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ (Đường kính chậu <20cm) – Bể xe bồn: Xe bồn 8m <sup>3</sup>	5.650	30.468	28.514



**CX.2.1.5.20– Chăm sóc hoa kiểng trồng trong chậu nhỏ (đường kính chậu <20cm):**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động; Vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Nhổ cỏ dại, cắt tỉa 12 lần/năm; Thay kiểng 200%/năm; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, chùi rửa và cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Giàn hoa phải luôn tươi tốt, phủ kín diện tích, đảm bảo yêu cầu thẩm mỹ và mục đích trang trí.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/năm (tương đương 4.000 chậu Ø16cm)/năm*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.5.20	Chăm sóc hoa kiểng trồng trong chậu nhỏ (Đường kính chậu <20cm)	80.000.000	10.298.265	

## **VI. Công tác vệ sinh trong công viên, mảng xanh:**

### **CX.2.1.6.10– Vệ sinh trong công viên, mảng xanh:**

#### **CX.2.1.6.11– Quét rác:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ lao động; Thực hiện quét rác và thu dọn rác đến vị trí tập kết; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo khu vực quét rác phải sạch sẽ và hoàn thành trước 9 giờ sáng.

*Đơn vị tính: đồng/1.000 m<sup>2</sup>/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.6.11.1	Quét rác trong công viên, mảng xanh – Vị trí quét rác: Đường BTXM		50.411	
CX.2.1.6.11.2	Quét rác trong công viên, mảng xanh – Vị trí quét rác: Đường nhựa		54.566	
CX.2.1.6.11.3	Quét rác trong công viên, mảng xanh – Vị trí quét rác: Đường gạch		58.721	
CX.2.1.6.11.4	Quét rác trong công viên, mảng xanh – Vị trí quét rác: Đường đan, đá		59.275	
CX.2.1.6.11.5	Quét rác trong công viên, mảng xanh – Vị trí quét rác: Đường đất		102.207	
CX.2.1.6.11.6	Quét rác trong công viên, mảng xanh – Vị trí quét rác: Thảm cỏ		129.352	
CX.2.1.6.11.7	Quét rác trong công viên, mảng xanh – Vị trí quét rác: Trên mái nhà		393.317	



#### **CX.2.1.6.12– Nhặt rác:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ lao động; thực hiện nhặt rác; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Nhặt rác sạch sẽ và thu dọn rác đến vị trí tập kết.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.6.12.1	Nhặt rác trong công viên		554	
CX.2.1.6.12.2	Nhặt rác tại các mảng xanh: Đường đi, nền đường, hè		4.155	
CX.2.1.6.12.3	Nhặt rác tại các mảng xanh: Thảm cỏ, bồn hoa, bồn kiếng, viền hàng rào		9.694	
CX.2.1.6.12.4	Nhặt rác tại nút giao thông		4.155	

*Ghi chú:*

- Nhặt rác trong công viên được thực hiện sau khi đã hoàn thành công tác quét rác và chỉ nhặt rác sinh hoạt do người dân xả ra, không bao gồm rác lá cây rụng xuống;

- Nhặt rác tại các mảng xanh được thực hiện vào những ngày không quét rác và các vị trí là mảng hoa kiếng, cây viền hàng rào không thể thực hiện quét rác;

**CX.2.1.6.13– Rửa vỉa hè:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ lao động; Phun nước quét sạch vỉa hè; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Vỉa hè được quét dọn sạch sẽ.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.6.13	Rửa vỉa hè trong công viên, mảng xanh	11.300	44.871	

**CX.2.1.6.14– Vệ sinh nền đá ốp lát:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ lao động; Lau chùi, cọ rửa nền đá ốp lát; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo nền đá luôn sạch, có độ bóng của từng loại vật liệu ốp nền.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.6.14	Vệ sinh nền đá ốp lát trong công viên, mảng xanh	11.300	49.857	



**CX.2.1.6.15– Làm cỏ đường đi:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ lao động; Làm sạch cỏ trên các lối đi; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo không còn cỏ trên các lối đi.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.6.15.1	Làm cỏ đường đi trong công viên, mảng xanh – Đường đan, đá		138.492	
CX.2.1.6.15.2	Làm cỏ đường đi trong công viên, mảng xanh – Đường đất		276.984	
CX.2.1.6.15.3	Làm cỏ đường đi trong công viên, mảng xanh – Đường gạch tự chèn		166.744	

**CX.2.1.6.16– Vệ sinh ghế ngồi:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ lao động; Lau rửa sạch ghế ngồi; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo ghế ngồi sạch,

*Đơn vị tính: đồng/10 ghế/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.6.16	Vệ sinh ghế ngồi trong công viên		22.990	

**CX.2.1.6.20– Vệ sinh hồ nước, hồ ga, cống rãnh:****CX.2.1.6.21– Thay nước hồ cảnh:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ lao động; Bơm hút sạch nước cũ bẩn, cọ rửa xung quanh hồ vét sạch bùn đất trong đáy hồ, vận chuyển rác bùn đổ tại nơi quy định, cấp nước mới cho hồ; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo hồ nước sạch, không có rác và bùn đất lắng đọng.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.6.21	Thay nước hồ cảnh	711.500	554.250	39.550

*Ghi chú:*

+ Trong giá máy không bao gồm nhân công điều khiển.

**CX.2.1.6.22 – Vớt rác, lá khô trên mặt hồ xây:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ lao động; Vớt sạch rác và lá khô trên mặt hồ; Thu gom rác vào thùng; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo mặt hồ nước sạch sẽ.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.6.22	Vớt rác, lá khô trên mặt hồ xây		11.079	



**CX.2.1.6.23 – Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, kênh, rạch bằng thủ công:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện; Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải; Nhật hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thô, xe đẩy tay); Nhật, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông; Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thô, xe đẩy tay); Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết; Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo trên mương, sông thoát nước sạch sẽ.

*Đơn vị tính: đồng/1km*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.6.23.1	Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, kênh, rạch bằng thủ công – Chiều rộng của mương, sông $\leq 6m$		1.083.709	
CX.2.1.6.23.2	Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, kênh, rạch bằng thủ công – Chiều rộng của mương, sông $\leq 15m$		1.192.080	
CX.2.1.6.23.3	Nhật, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, kênh, rạch bằng thủ công – Chiều rộng của mương, sông $> 15m$		1.544.286	

**CX.2.1.6.24– Nạo vét cống rãnh, mức bùn trong hố ga:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ lao động; Vét sạch bùn đất đọng trong cống rãnh và các hố ga trong công viên; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo thoát nước tốt vào hệ thống thoát nước đô thị và các hồ chứa nước.

*Đơn vị tính: đồng/1 m<sup>3</sup>*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.6.24	Nạo vét cống rãnh, mức bùn trong hố ga		590.430	

**CX.2.1.6.30– Thu gom và vận chuyển rác:****CX.2.1.6.31– Thu gom rác về điểm tập kết trong công viên bằng thủ công, cự ly bình quân 200m:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ lao động; Lấy rác đã được thu gom, cho vào thùng, tập trung tại nơi quy định; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Rác được thu gom sạch về điểm tập kết.

*Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.6.31	Thu gom rác về điểm tập kết trong công viên bằng thủ công, cự ly bình quân 200m		130.182	



**CX.2.1.6.32– Thu gom rác từ các điểm tập kết lên xe, vận chuyển đến địa điểm đổ cự ly  $\leq 5\text{km}$  bằng xe 7 tấn.**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động; Di chuyển đến điểm thu gom rác; Nạp rác từ xe thô sơ (xe đẩy tay) vào máng hứng, ép vào xe; Điều khiển xe đến địa điểm đổ rác; Cân và đổ rác tại địa điểm đổ rác; Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi tập kết rác.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Yêu cầu đảm bảo lấy sạch rác, không rơi vãi trên đường vận chuyển.

*Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.6.32	Thu gom rác từ các điểm tập kết lên xe, vận chuyển đến địa điểm đổ cự ly $\leq 5\text{km}$ bằng xe 7 tấn.		50.386	99.435

**CX.2.1.6.33– Vận chuyển đến địa điểm đổ cho 1km tiếp theo, xe 7 tấn:**

*Đơn vị tính: 1 tấn rác/1km*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.6.33	Vận chuyển rác đến địa điểm đổ cho 1km tiếp theo, xe 7 tấn.			1.808

**CX.2.1.6.40– Duy trì tượng, tiểu cảnh:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ lao động; Lau chùi, cọ rửa tượng, tiểu cảnh; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo tượng, tiểu cảnh được vệ sinh sạch sẽ.

*Đơn vị tính: đồng/1 tượng/lần; đồng/100m<sup>2</sup>/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.6.41	Duy trì tượng		69.246	
CX.2.1.6.42	Duy trì tiểu cảnh		91.405	

**VII. Công tác bảo vệ trong công viên, mảng xanh:****CX.2.1.7.10–Bảo vệ công viên, mảng xanh:**

*Thành phần công việc:*

Thực hiện bảo vệ 3 ca/ngày đêm.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Bố trí lực lượng bảo vệ cho phù hợp, đảm bảo trật tự an ninh khu vực và tài sản mà đơn vị được giao quản lý.

*Đơn vị tính: đồng/1ha/ngày đêm*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.7.11	Bảo vệ công viên		1.656.023	
CX.2.1.7.12	Bảo vệ mảng xanh		993.614	
CX.2.1.7.13	Bảo vệ công viên, mảng xanh đang chờ dự án		397.445	

*Ghi chú:* Nhân công trong đơn giá này đã tính phần tiền lương tăng thêm 30% cho ca trực đêm (ca 3) .



### **VIII. Duy trì hệ thống tưới tự động, hồ phun nước trong công viên, mảng xanh:**

#### **CX.2.1.8.10 – Vận hành máy bơm và thôngбет phun hồ phun:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ làm việc; Mở tủ điều khiển bật/đóng công tắc vận hành máy bơm, kiểm tra an toàn điện; Kiểm tra, thôngбет бéc phun; Vệ sinh tủ điện, kiểm tra an toàn điện; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo máy bơm hoạt động bình thường, an toàn điện.

*Đơn vị tính: đồng/1 máy/ngày*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.8.10	Vận hành máy bơm và thôngбет phun hồ phun		47.087	4.647

*Ghi chú:* Các máy bơm trong định mức này là bơm điện từ 1,5Hp đến 7,5Hp và không tính nhân công điều khiển.

#### **CX.2.1.8.20 –Kiểm tra bộ phận cảm ứng mưa hệ thống tưới nước tự động:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ làm việc; Đổ nước vào bộ cảm ứng mưa (khi trời không mưa để kiểm tra) bộ điều khiển nhận tín hiệu tác động ngắt máy bơm chính không cho máy bơm tưới hoạt động; Đợi 1 thời gian nước bay hơi (hoặc lau khô bộ cảm ứng mưa), sau đó mở bộ điều khiển tưới, bộ điều khiển xuất ra tín hiệu điều khiển máy bơm tưới hoạt động; Kết luận bộ cảm ứng mưa hoạt động tốt; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo phát hiện ra các hư hỏng của bộ phận cảm ứng mưa hệ thống tưới nước tự động (nếu có sự cố hư hỏng ).

*Đơn vị tính: đồng/1 cái/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.8.20	Kiểm tra bộ phận cảm ứng mưa hệ thống tưới nước tự động		5.998	

**CX.2.1.8.30 –Kiểm tra van điện từ hệ thống tưới nước tự động:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ làm việc; Kiểm tra theo đúng yêu cầu kỹ thuật; Thu dọn dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo phát hiện ra các hư hỏng của bộ phận van điện từ hệ thống tưới tự động ( nếu có sự cố hư hỏng ).

*Đơn vị tính: đồng/1 cái/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.8.30	Kiểm tra van điện từ hệ thống tưới nước tự động		12.297	

**CX.2.1.8.40 –Kiểm tra máy bơm hệ thống tưới nước tự động:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ làm việc; Mở tủ điều khiển bật / đóng công tắc vận hành máy bơm; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo phát hiện ra các dấu hiệu hư hỏng của máy bơm hệ thống tưới tự động ( nếu có sự cố hư hỏng).

*Đơn vị tính: đồng/1 cái/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.8.40	Kiểm tra máy bơm hệ thống tưới nước tự động		4.799	



**CX.2.1.8.50 –Kiểm tra, vận hành, duy trì tủ điều khiển hệ thống tưới nước tự động:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ làm việc, trang thiết bị đi kiểm tra, vận hành; Kiểm tra lưới điện hệ thống tưới nước tự động; Mở tủ điều khiển, vệ sinh và kiểm tra tất cả các linh kiện bên trong, cài đặt các chế độ hoạt động, đóng cửa tủ và vệ sinh bên ngoài; Kiến nghị sửa chữa, thay thế nếu hư hỏng; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo an toàn điện, hệ thống vận hành tốt.

*Đơn vị tính: đồng/1 tủ/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.8.50	Kiểm tra, vận hành, duy trì tủ điều khiển hệ thống tưới nước tự động		59.984	

**CX.2.1.8.60 –Kiểm tra đầu phun, vòi phun hệ thống tưới nước tự động:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ làm việc, trang thiết bị đi kiểm tra, vận hành; Quan sát kỹ từng đầu phun – vòi phun để nhận dạng tình trạng bất thường của đầu phun – vòi phun như nghẹt, nứt, lỏng, lệch, mất; Xử lý tình trạng bất thường các đầu phun – vòi phun (đối với các bất thường nhỏ có thể thực hiện ngay – nếu có) và kiến nghị sửa chữa, thay thế nếu hư hỏng; Dọn dẹp vệ sinh sau khi xử lý các bất thường của đầu phun – vòi phun (nếu có); Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo các đầu phun – vòi phun hoạt động phun nước bình thường, đáp ứng đủ lượng nước tưới cho cây cỏ phát triển bình thường.

*Đơn vị tính: đồng/1.000 cái/ngày*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.8.60	Kiểm tra đầu phun, vòi phun hệ thống tưới nước tự động		216.048	

## **IX. DUY TRÌ THIẾT BỊ THỂ DỤC THỂ THAO VÀ TRÒ CHƠI THIẾU NHI:**

### **Bảng phân loại thiết bị:**

1/- **Thiết bị không chuyển động:** là thiết bị luôn ở trạng thái đứng yên, khi có lực tác dụng không di chuyển, không tạo sự lắc lư, rung nhún.

+ Thiết bị loại lớn: Bộ trò chơi vận động liên hoàn;

+ Thiết bị loại trung: Trò chơi đi thăng, trò chơi leo trèo mô hình khối và mô hình núi, trò chơi sáng tạo trốn tìm, trò chơi nhà banh trượt, trò chơi vận động thể chất thể dục, mô hình vườn hoa, mô hình cổng chào.

+ Thiết bị loại nhỏ: Mô hình cá sấu.

2/- **Thiết bị chuyển động:** là loại thiết bị có thể đứng tại một chỗ hoặc di chuyển được, khi có lực tác động các thiết bị này có thể di chuyển hoặc tạo ra sự lắc lư, rung nhún.

+ Thiết bị loại lớn: không có;

+ Thiết bị loại trung: Bập bênh không nhún 4 người, trò chơi nhún bập bênh 2 người, nhún bập bênh 4 người, dụng cụ thể chất thể dục, trò chơi xoay tròn, dụng cụ tập thể dục lớn và nhỏ, trò chơi khéo léo mạnh mẽ, trò chơi vận động nhún.

+ Thiết bị loại nhỏ: Trò chơi thú nhún, trò chơi xe đẩy đùn.



**CX.2.1.9.10 – Duy trì thiết bị trò chơi không chuyển động:**

**CX.2.1.9.11 – Vệ sinh, chà rửa thiết bị không chuyển động:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ, vật liệu tại khu vực trò chơi; Xịt nước ướt toàn bộ trò chơi; Hòa tan xà bông, dùng bàn chải kết hợp với xà bông cọ sạch bề mặt thiết bị trò chơi; Xịt nước cho trôi hết xà bông; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo thiết bị sạch sẽ, hoạt động bình thường.

*Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.11.1	Vệ sinh, chà rửa thiết bị không chuyển động – Loại thiết bị: Lớn	35.960	276.984	465
CX.2.1.9.11.2	Vệ sinh, chà rửa thiết bị không chuyển động – Loại thiết bị: Trung	15.135	121.319	121
CX.2.1.9.11.3	Vệ sinh, chà rửa thiết bị không chuyển động – Loại thiết bị: Nhỏ	5.065	99.714	74

*Ghi chú:*

+ Trong mã hiệu CX.2.1.9.11.3 đã điều chỉnh hao phí nhân công trong Định mức 3025 do sai số số học.

+ Giá ca máy không bao gồm nhân công điều khiển.

+ Trường hợp sử dụng nước giếng khoan thì không tính vật liệu nước.

**CX.2.1.9.12 – Kiểm tra, xiết bulong, phát hiện kịp thời các dấu hiệu hư hỏng thiết bị không chuyển động:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ tại vị trí đặt thiết bị trò chơi; Quan sát toàn bộ thiết bị, kiểm tra, xiết chặt các bulong bị lỏng; Phát hiện, ghi nhận dấu hiệu bất thường bị bung lay, bể, gãy...; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Kiểm tra phải cẩn thận, bu lông bị lỏng phải được siết chặt. Sửa chữa kịp thời các hư hỏng của thiết bị để đảm bảo thiết bị hoạt động bình thường.

*Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.12.1	Kiểm tra, xiết bulong, phát hiện kịp thời các dấu hiệu như hỏng thiết bị không chuyển động – Loại thiết bị: Lớn		37.190	
CX.2.1.9.12.2	Kiểm tra, xiết bulong, phát hiện kịp thời các dấu hiệu như hỏng thiết bị không chuyển động – Loại thiết bị: Trung		4.199	
CX.2.1.9.12.3	Kiểm tra, xiết bulong, phát hiện kịp thời các dấu hiệu như hỏng thiết bị không chuyển động – Loại thiết bị: Nhỏ		3.599	



**CX.2.1.9.13 – Kiểm tra, thay bulong, ốc bị hư, mất của thiết bị không chuyển động:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Thay thế bu long bị mất hoặc bị hư hỏng; Thu dọn dụng cụ.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Bu long và ốc được thay thế đúng chủng loại, đảm bảo thiết bị hoạt động bình thường.

*Đơn vị tính: đồng/10 bulong/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.13	Kiểm tra, thay bulong, ốc bị hư, mất của thiết bị không chuyển động	355.000	30.892	

**CX.2.1.9.20 – Duy trì thiết bị trò chơi chuyển động:**

**CX.2.1.9.21 – Vệ sinh, chà rửa thiết bị chuyển động:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ, vật liệu tại khu vực trò chơi; Xịt nước ướt toàn bộ trò chơi; Hòa tan xà bông, dùng bàn chải kết hợp với xà bông cọ sạch bề mặt thiết bị trò chơi; Xịt nước cho trôi hết xà bông; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo thiết bị sạch sẽ, hoạt động bình thường.

*Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.21.1	Vệ sinh, chà rửa thiết bị chuyển động – Loại thiết bị: Trung	4.270	10.802	56
CX.2.1.9.21.2	Vệ sinh, chà rửa thiết bị chuyển động – Loại thiết bị: Nhỏ	2.365	6.371	37

*Ghi chú:* Trong mã hiệu đơn giá này, ca máy không bao gồm nhân công điều khiển. Trường hợp sử dụng nước giếng khoan thì không tính vật liệu nước.

**CX.2.1.9.22 – Kiểm tra, xiết bulong, phát hiện kịp thời các dấu hiệu hư hỏng thiết bị chuyển động:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ tại vị trí đặt thiết bị trò chơi; Quan sát toàn bộ thiết bị, kiểm tra, xiết chặt các bulong bị lỏng; Phát hiện, ghi nhận dấu hiệu bất thường bị bung lay, bể, gãy...; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Kiểm tra phải cẩn thận, bu lông bị lỏng phải được siết chặt. Sửa chữa kịp thời các hư hỏng của thiết bị để đảm bảo thiết bị hoạt động bình thường.

*Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.22.1	Kiểm tra, xiết bulong, phát hiện kịp thời các dấu hiệu hư hỏng thiết bị chuyển động – Loại thiết bị: Trung		5.998	
CX.2.1.9.22.2	Kiểm tra, xiết bulong, phát hiện kịp thời các dấu hiệu hư hỏng thiết bị chuyển động – Loại thiết bị: Nhỏ		4.499	

**CX.2.1.9.23 – Tra dầu mỡ thiết bị chuyển động:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vật tư tại khu vực trò chơi; Tháo các khớp nối; Lau chùi vệ sinh khớp nối; Tra dầu mỡ vào các khớp nối trên dụng cụ; Lắp khớp nối; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo sau khi tra dầu mỡ thiết bị hoạt động bình thường.

*Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.23.1	Tra dầu mỡ thiết bị chuyển động – Loại thiết bị: Trung	1.200	32.091	
CX.2.1.9.23.2	Tra dầu mỡ thiết bị chuyển động – Loại thiết bị: Nhỏ	600	17.095	



**CX.2.1.9.30 – Duy trì sàn cao su.****CX.2.1.9.31 – Vệ sinh, chà rửa sàn cao su.**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ, vật liệu tại khu vực trò chơi; Xịt nước ướt diện tích cần chà rửa; Hòa tan xà bông, dùng bàn chải kết hợp với xà bông cọ sạch bề mặt sàn; Xịt nước cho trôi hết xà bông; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo sàn cao su sạch sẽ sau khi chà rửa.

*Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup> /lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.31.1	Vệ sinh, chà rửa sàn cao su – Trong nhà	58.600	142.924	1.143
CX.2.1.9.31.2	Vệ sinh, chà rửa sàn cao su – Ngoài trời	155.700	277.815	3.922
CX.2.1.9.31.3	Vệ sinh, chà rửa sàn cao su – Khu trò chơi nước	36.000	143.201	639

*Ghi chú:* Trong mã hiệu đơn giá này, ca máy không bao gồm nhân công điều khiển. Trường hợp sử dụng nước giếng khoan thì không tính vật liệu nước.

**CX.2.1.9.32 – Hút bụi sàn cao su trong nhà.**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy hút bụi tại khu vực trò chơi; Hút sạch bụi bám trên mặt sàn cao su trong nhà.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo sàn cao su sạch bụi sau khi hút bụi.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup> /lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.32	Hút bụi sàn cao su trong nhà			15.056

**CX.2.1.9.33 – Kiểm tra bảo dưỡng sàn cao su trong nhà:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực; Kiểm tra sàn cao su; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Phát hiện kịp thời các hư hỏng để sửa chữa.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup> /lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.9.33	Kiểm tra bảo dưỡng sàn cao su trong nhà		6.898	

**CX.2.1.9.40– Vệ sinh khu vui chơi:****CX.2.1.9.41– Vệ sinh sân cát khu trò chơi:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ tại khu trò chơi; Dùng cào chuyên dụng để cào rác, dùng sàng để lọc rác, thu gom rác vào thùng; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo sân cát sạch rác.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup> /lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.9.41	Vệ sinh sân cát khu trò chơi		41.548	



#### **CX.2.1.9.42 – Lau chùi ghế, bộ ngồi:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ tại khu trò chơi; Hòa xà bông; rửa, lau chùi sạch ghế, bộ ngồi trong khu vực trò chơi, xịt nước; Dọn dẹp dụng cụ sau khi hoàn thành.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo ghế, bộ ngồi sạch sẽ sau khi chà rửa.

*Đơn vị tính: đồng/10cái/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.9.42	Lau chùi ghế, bộ ngồi	21.875	21.605	303

*Ghi chú:* Trong mã hiệu đơn giá này, ca máy không bao gồm nhân công điều khiển. Trường hợp sử dụng nước giếng khoan thì không tính vật liệu nước.

#### **CX.2.1.9.43 – Chà rửa thùng rác:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ tại khu trò chơi; Hòa xà bông; Phun nước ướt toàn bộ thùng rác; Chà sạch trong và ngoài thùng rác; Phun nước cho trôi hết xà bông; Dọn dẹp dụng cụ sau khi hoàn thành.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo thùng rác sạch sẽ sau khi chà rửa.

*Đơn vị tính: đồng/10 thùng /lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.1.9.43	Chà rửa thùng rác	51.863	101.653	661

*Ghi chú:* Trong mã hiệu đơn giá này, ca máy không bao gồm nhân công điều khiển. Trường hợp sử dụng nước giếng khoan thì không tính vật liệu nước.

**CX.2.1.9.44– Vệ sinh nhà tắm:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc. Xịt nước cho ướt toàn bộ nhà tắm; Hòa xà bông; Chà, cọ sạch bề mặt nhà tắm; Xịt lại nước cho trôi hết xà bông; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo nhà tắm sạch sẽ sau khi vệ sinh.

*Đơn vị tính: đồng/1 nhà/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.44	Vệ sinh nhà tắm	7.870	58.167	1.233

*Ghi chú:* Trong mã hiệu đơn giá này, ca máy không bao gồm nhân công điều khiển. Trường hợp sử dụng nước giếng khoan thì không tính vật liệu nước.

**CX.2.1.9.45 – Chà rửa nền , tường nhà vệ sinh:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ tại khu nhà vệ sinh; Cọ sạch, cọ rửa tường, nền nhà vệ sinh; Dội nước sạch sẽ; Dọn dẹp dụng cụ sau khi hoàn thành.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo nhà vệ sinh khu vui chơi sạch sẽ sau khi chà rửa.

*Đơn vị tính: đồng/100 m<sup>2</sup> /lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.45	Chùi rửa nền, tường nhà vệ sinh	7.870	61.995	1.233

*Ghi chú:* Trong mã hiệu đơn giá này, ca máy không bao gồm nhân công điều khiển. Trường hợp sử dụng nước giếng khoan thì không tính vật liệu nước.

**CX.2.1.9.46– Chà rửa bồn cầu nhà vệ sinh:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ tại khu trò chơi; Cọ rửa bồn cầu; Dội nước sạch sẽ; Dọn dẹp dụng cụ sau khi hoàn thành.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo bồn cầu sạch sẽ sau khi chà rửa.

*Đơn vị tính: đồng/ cái /lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.46	Chà rửa bồn cầu nhà vệ sinh	916	4.133	



**CX.2.1.9.47 – Chùi rửa bồn tiểu nhà vệ sinh:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ tại khu trò chơi; Cọ rửa bồn tiểu; Dội nước sạch sẽ; Dọn dẹp dụng cụ sau khi hoàn thành.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo bồn tiểu sạch sẽ sau khi chà rửa.

*Đơn vị tính: đồng/cái /lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.47	Chùi rửa bồn tiểu nhà vệ sinh	458	3.247	

**CX.2.1.9.48 – Chà rửa gương, bồn rửa mặt nhà vệ sinh:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ tại khu trò chơi; Cọ gương, bồn rửa mặt; Dội nước sạch sẽ; Dọn dẹp dụng cụ sau khi hoàn thành.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo gương, bồn rửa sạch sẽ sau khi chà rửa.

*Đơn vị tính: đồng/Bộ /lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.48	Chùi rửa gương, bồn rửa mặt nhà vệ sinh	448	3.543	

**CX.2.1.9.50 – Cọ rửa, xúc xả bể chứa nước:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ, vật liệu tại khu vực trò chơi; Sử dụng nước có sẵn trong bể, xả hết nước ra khỏi bể; Dùng bàn chải cọ sạch mọi bề mặt trong bể, xả nước xúc sạch bể; Xả đầy nước vào bể; Thu dọn dụng cụ sau khi làm việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Bể chứa nước sau khi chà rửa phải sạch sẽ .

*Đơn vị tính: đồng/10m<sup>2</sup> /lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.50	Cọ rửa, xúc xả bể chứa nước	10.090	72.847	1.423

**CX.2.1.9.60 – Vận hành máy bơm nước:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị nhân lực, dụng cụ. Thực hiện vận hành máy bơm nước.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo đủ lượng nước cấp.

*Đơn vị tính: đồng/5m<sup>3</sup>*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.1.9.60	Vận hành máy bơm nước		38.556	1.300

*Ghi chú:* Trong mã hiệu đơn giá này, ca máy không bao gồm nhân công điều khiển và đã điều chỉnh bổ sung hao phí nhân công trong Định mức 3025.



## Chương II: CHĂM SÓC, BẢO QUẢN CÂY XANH BÓNG MÁT

### I. Phân loại cây xanh bóng mát :

Loại cây áp dụng trong đơn giá này được phân thành 04 loại:

- + Cây bóng mát mới trồng : Cây trồng kể từ ngày nghiệm thu đến 02 năm;
- + Cây bóng mát loại 1: Cây cao  $\leq 6,00\text{m}$  và có đường kính thân cây  $\leq 20\text{cm}$ ;
- + Cây bóng mát loại 2: Cây cao  $\leq 12,00\text{m}$  và có đường kính thân cây  $\leq 50\text{cm}$ ;
- + Cây bóng mát loại 3: Cây cao  $> 12,00\text{m}$  và có đường kính thân cây  $> 50\text{cm}$ ;

Trong đó : Đường kính thân cây là đường kính tại chiều cao tiêu chuẩn 1,30 m tính từ mặt đất tự nhiên.

### II. Chăm sóc, bảo quản bồn cỏ:

#### CX.2.2.2.10 – Chăm sóc bồn cỏ gốc cây:

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Tưới nước bằng xe bồn 240 lần/năm; Phát và xén thảm cỏ và dọn dẹp vệ sinh 8 lần/năm; Làm cỏ tạp 12 lần/năm; Dọn vệ sinh rác trên thảm cỏ 365 lần/năm; Trồng dặm cỏ 30%; Bón phân hữu cơ thảm cỏ 2 lần/năm; Phòng trừ sâu cỏ 6 lần/năm. Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cỏ trong bồn luôn phát triển tốt.

*Đơn vị tính: đồng/1bồn/năm*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.2.10	Chăm sóc bồn cỏ gốc cây	79.687	1.094.704	861.041

### III. Chăm sóc, bảo quản cây xanh:

#### CX.2.2.3.10 – Chăm sóc, bảo quản cây mới trồng:

##### *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc; Tưới nước 120 lần/năm (đối với cây không bồn cỏ); Bón phân hữu cơ 1 lần/năm (đối với cây không có bồn cỏ); Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo, thực hiện trung bình 4 lần/năm x 50%; Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 40%/năm; Quét dọn vệ sinh quanh gốc cây: 12 lần/năm; Làm cỏ, vun gốc và dọn vệ sinh (đối với cây không có bồn cỏ): 12 lần/năm x 50%; Trồng dặm 5% số cây mới trồng; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

##### *Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/năm*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.3.11	Chăm sóc, bảo quản cây mới trồng – Cây xanh: Có bồn	43.528	50.986	
CX.2.2.3.12	Chăm sóc, bảo quản cây mới trồng – Cây xanh: Không có bồn	82.648	347.906	138.348



### **CX.2.2.3.20 – Chống sửa cây nghiêng - cây xanh mới trồng.**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc; Cắt gọn tán (nếu có); Đào đất, chỉnh sửa gốc cây; Chống sửa, đóng cọc cây cho cố định; Dọn dẹp vệ sinh và thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây thẳng sau khi được chống sửa, cây phát triển bình thường

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.3.21	Chống sửa cây nghiêng – cây xanh mới trồng (Chống 3 cây)	109.820	30.468	
CX.2.2.3.22	Chống sửa cây nghiêng – cây xanh mới trồng (Chống 4 cây)	146.143	44.317	

*Ghi chú:*

- Chỉ áp dụng trong trường hợp: như gió bão, tai nạn, sự cố công trình hoặc trường hợp đột xuất khác.

- Kích thước cọc chống được quy định:

+ Đường kính thân cây 8-10cm: cây chống dài 2,5 – 3m, Ø cây chống 8cm,

+ Đường kính thân cây >10 -> 15cm: cây chống dài 3 – 3,5m, Ø cây chống 10 - 12cm,

### **CX.2.2.3.30 – Chăm sóc, bảo quản cây xanh loại 1:**

*Thành phần công việc:*

Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện; Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Thực hiện các công tác đúng quy trình kỹ thuật; Lấy nhánh khô, mé nhánh, tạo tán cân đối, (vết cắt phải vát 30 độ) và dọn vệ sinh: thực hiện trung bình 02 lần/năm x 50%; Tẩy chồi và dọn vệ sinh: thực hiện trung bình 04 lần/năm x 80%; Chống sửa cây nghiêng: 5%/năm; Quét dọn vệ sinh quanh gốc cây (cây không có thảm cỏ): 12 lần/năm; Làm bồn, nhổ cỏ dại: 4 lần/năm; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công; chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Nội dung công việc	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.2.2.3.31	Chăm sóc, bảo quản cây xanh loại 1 – Cây xanh: Có bồn	3.505	53.229	
CX.2.2.3.32	Chăm sóc, bảo quản cây xanh loại 1 – Cây xanh: Không có bồn	3.505	143.432	

#### **CX.2.2.3.40 – Chống sửa cây nghiêng – cây xanh loại 1:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc; Cắt gọn tán (nếu có); Đào đất, chỉnh sửa gốc cây; Chống sửa, đóng cọc cây cho cố định; Thu dọn dụng cụ sau khi hoàn thành công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây thẳng sau khi được chống sửa, cây phát triển bình thường

Đơn vị tính: đồng/1cây/lần

Mã hiệu	Nội dung công việc	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.2.2.3.40	Chống sửa cây nghiêng – Cây xanh loại 1	74.550	44.317	

Ghi chú:

- Chỉ áp dụng trong trường hợp: như gió bão, tai nạn, sự cố công trình hoặc trường hợp đột xuất khác.

- Kích thước cọc chống được quy định:

+ Đường kính thân cây 10 -15 cm: cây chống dài 3 – 3,5m, Ø cây chống 10 - 12cm,

+ Đường kính thân cây >15 -> 20cm: cây chống dài 3 – 3,5m, Ø cây chống 15 - 18cm.



### **CX.2.2.3.50 – Chăm sóc, bảo quản cây xanh loại 2:**

#### *Thành phần công việc:*

Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện; Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Thực hiện các công tác đúng qui trình kỹ thuật; Lấy nhánh khô, mé nhánh, tạo tán cân đối, (vết cắt phải vát 30 độ) và dọn vệ sinh: thực hiện trung bình 02 lần/năm x 40%; Tẩy chồi và dọn vệ sinh: thực hiện trung bình 03 lần/năm; Gỡ ký sinh, phụ sinh (nếu cần thiết) và dọn vệ sinh: thực hiện trung bình 5%/năm; Dọn vệ sinh quanh gốc cây (cây không bồn cỏ): 12 lần/năm; Nhỏ cỏ, dọn gốc cây: 2 lần/năm x 20%; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

#### *Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/năm*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.3.51	Chăm sóc, bảo quản cây xanh loại 2 – Cây xanh: Có bồn		884.350	188.857
CX.2.2.3.52	Chăm sóc, bảo quản cây xanh loại 2 – Cây xanh: Không có bồn		971.240	188.857

### **CX.2.2.3.60 – Chăm sóc, bảo quản cây xanh loại 3:**

#### *Thành phần công việc:*

Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện; Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Thực hiện các công tác đúng qui trình kỹ thuật; Lấy nhánh khô, mé nhánh, tạo tán cân đối, (vết cắt phải vát 30 độ) và dọn vệ sinh: thực hiện trung bình 02 lần/năm x 55%; Gỡ ký sinh, phụ sinh (nếu cần thiết) và dọn vệ sinh: thực hiện trung bình 5%/năm; Dọn vệ sinh quanh gốc cây (cây không bồn cỏ): 12 lần/năm; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo an toàn khi thi công. Cây được chăm sóc luôn phát triển tốt, dáng cây đứng thẳng, tán cây cân đối.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/năm*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.3.61	Chăm sóc, bảo quản cây xanh loại 3 – Cây xanh: Có bồn		1.906.075	312.682
CX.2.2.3.62	Chăm sóc, bảo quản cây xanh loại 3 – Cây xanh: Không có bồn		1.988.500	312.682

#### **IV. Giải tỏa, cắt thấp, đốn hạ cây xanh:**

##### **CX.2.2.4.10 – Giải tỏa cành cây gãy:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Thực hiện các công tác đúng qui trình kỹ thuật; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Giải tỏa cành cây gãy, nhanh chóng giải phóng mặt bằng. Thu gom cành lá tập kết lên xe.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.4.11	Giải tỏa cành cây gãy – Cây xanh loại 1		92.728	24.228
CX.2.2.4.12	Giải tỏa cành cây gãy – Cây xanh loại 2		370.912	107.204
CX.2.2.4.13	Giải tỏa cành cây gãy – Cây xanh loại 3		618.187	135.760



#### **CX.2.2.4.20 – Giải tỏa cây gãy, đổ:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Giải phóng mặt bằng, lắp đặt rào chắn, biển báo, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Thực hiện các công tác đúng qui trình kỹ thuật; Giải tỏa cây gãy, đổ, nhanh chóng, kịp thời giải phóng mặt bằng; Thu gom cành, lá tập kết lên xe; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Gốc cây được cắt sát mặt đất; đảm bảo an toàn, không ảnh hưởng đến các công trình xung quanh.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.2.4.21	Giải tỏa cây gãy, đổ – Cây xanh loại 1		147.666	16.537
CX.2.2.4.22	Giải tỏa cây gãy, đổ – Cây xanh loại 2		664.022	91.143
CX.2.2.4.23	Giải tỏa cây gãy, đổ – Cây xanh loại 3		1.237.857	142.675

*Ghi chú:*

*Nhân công và ca máy trong mã hiệu đơn giá CX.2.2.4.23 quy định giá giải tỏa cây gãy đổ - cây xanh loại 3 trong điều kiện lao động bình thường. Khi áp dụng với cây có đường kính 80cm÷120cm được nhân với hệ số 1,20; khi áp dụng với cây có đường kính >120cm được nhân với hệ số 1,50.*

**CX.2.2.4.30 – Đào gốc cây gãy, đổ :**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Lắp đặt rào chắn, biển báo, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Đào gốc, kéo gốc lên, san phẳng hố đào gốc cây, giải phóng mặt bằng; Thu gom tập kết lên xe vận chuyển; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo an toàn, gốc cây giải tỏa phải được xử lý nhanh chóng, kịp thời. Mặt bằng được san phẳng.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.4.31	Đào gốc cây gãy, đổ – Cây xanh loại 1		152.112	
CX.2.2.4.32	Đào gốc cây gãy, đổ – Cây xanh loại 2		526.518	233.251
CX.2.2.4.33	Đào gốc cây gãy, đổ – Cây xanh loại 3		954.274	386.821



#### **CX.2.2.4.40 – Đốn hạ cây xanh bóng mát:**

*Thành phần công việc:*

Khảo sát, lập kế hoạch; Tiếp nhận kế hoạch được phê duyệt; Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Giải phóng mặt bằng, lắp đặt rào chắn, biển báo, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Đốn hạ cây đúng qui trình kỹ thuật; Cưa thân cây thành từng khúc để nghiệm thu sau đó vận chuyển ra khỏi hiện trường; Thu gom cành lá tập kết lên xe; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Gốc cây được cắt sát mặt đất; đảm bảo an toàn, không ảnh hưởng đến các công trình xung quanh.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.4.41	Đốn hạ cây xanh bóng mát – Cây xanh loại 1		234.043	21.920
CX.2.2.4.42	Đốn hạ cây xanh bóng mát – Cây xanh loại 2		1.125.440	332.771
CX.2.2.4.43	Đốn hạ cây xanh bóng mát – Cây xanh loại 3		1.929.507	686.147

*Ghi chú:*

*Nhân công và ca máy trong mã hiệu đơn giá CX.2.2.4.43 quy định giá đốn hạ cây xanh loại 3 trong điều kiện lao động bình thường. Khi áp dụng với cây có đường kính 80cm ÷ 120cm được nhân với hệ số 1,50; khi áp dụng với cây có đường kính >120cm được nhân với hệ số 2,00.*

**CX.2.2.4.50 – Đào gốc cây xanh bóng mát (sau khi đốn hạ):**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Lắp đặt rào chắn, biển báo, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Đào gốc, kéo gốc lên, san phẳng hố đào gốc cây, giải phóng mặt bằng; Thu gom tập kết lên xe vận chuyển; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Gốc cây giải tỏa phải được xử lý đúng yêu cầu kỹ thuật, nhanh chóng, kịp thời. Mặt bằng được san phẳng.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.4.51	Đào gốc cây xanh (sau khi đốn hạ) – Cây xanh loại 1		219.050	
CX.2.2.4.52	Đào gốc cây xanh (sau khi đốn hạ) – Cây xanh loại 2		761.064	367.987
CX.2.2.4.53	Đào gốc cây xanh (sau khi đốn hạ) – Cây xanh loại 3		1.386.034	598.341



#### **CX.2.2.4.60 – Cắt thấp tán, khống chế chiều cao:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Cắt thấp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cảnh cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ thuật; Thu dọn cành, lá cây tập kết kên xe; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cây cắt thấp phải đảm bảo sự tái sinh của tán lá, hạ thấp chiều cao tán, không còn nặng tàn, không bị lệch tán; các vết cắt đúng kỹ thuật.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.4.61	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao – Cây xanh loại 2		737.697	266.326
CX.2.2.4.62	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao – Cây xanh loại 3		874.566	631.108

#### **CX.2.2.4.70 Vận chuyển rác cây xanh bóng mát:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại hiện trường làm việc; Hốt rác tại điểm tập trung lên xe vận chuyển; Phủ bạt, vận chuyển và xuống rác về nơi đổ; Sử dụng ô tô 5 tấn, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km; Ngoài 5km, cứ mỗi 1km tiếp theo ca xe được tính với hệ số  $K=0,15$ ; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Rác phải được vận chuyển nhanh chóng, kịp thời, không rơi vãi trên đường, không để qua đêm, đảm bảo vệ sinh khu vực.

**CX.2.2.4.71 – Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình**

*Đơn vị tính: đồng/1cây*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.4.71.1	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình – Cây xanh loại 1		9.417	2.539
CX.2.2.4.71.2	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình – Cây xanh loại 2		28.806	15.237
CX.2.2.4.71.3	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình – Cây xanh loại 3		67.030	56.883

*Ghi chú: Trong mã hiệu CX.2.2.4.71.1 đã điều chỉnh hao phí nhân công trong Định mức 3025 do sai số số học.*

**CX.2.2.4.72 – Vận chuyển rác cây đốn hạ, cây gãy, đổ:**

*Đơn vị tính: đồng/1cây*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.4.72.1	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình – Cây xanh loại 1		26.424	19.198
CX.2.2.4.72.2	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình – Cây xanh loại 2		105.808	76.691
CX.2.2.4.72.3	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán, tạo hình – Cây xanh loại 3		428.771	306.763

**CX.2.2.4.73 – Vận chuyển rác cây cắt thấp tán , không chế chiều cao:**

*Đơn vị tính: đồng/1cây*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.4.73	Vận chuyển rác cây cắt thấp tán, không chế chiều cao		211.339	153.382



**CX.2.2.4.74 – Vận chuyển rác phế thải, cở gốc cây:***Đơn vị tính: đồng/100 bồn cỏ*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.4.74	Vận chuyển rác phế thải, cở gốc cây		6.204	15.338

**CX.2.2.4.80 – Đánh số quản lý cây xanh:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc; Cạo sơ vỏ cây để đánh số tại độ cao 1,3m tính từ mặt đất gốc cây; Dùng bộ số, cọ sơn, sơn đánh số cây; Thu dọn dụng cụ, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo các số vẽ trên cây có độ cao và độ rộng theo đúng kích thước và rõ ràng, sắc nét.

*Đơn vị tính: đồng/100 chữ số/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.4.81	Đánh số quản lý cây xanh bóng mát – Kích thước chữ số 3x5 (cm)	27.370	253.717	
CX.2.2.4.82	Đánh số quản lý cây xanh bóng mát – Kích thước chữ số 7x10 (cm)	54.740	349.000	

**V. Công tác mé nhánh, gỡ cây ký sinh, bứng di dời, chăm sóc cây kích thước nhỏ và công tác tuần tra phát hiện cây, bồn cỏ bị hư hại:**

**CX.2.2.5.10 – Mé nhánh tạo hình cây xanh:**

Công tác mé tạo hình cây xanh nhằm tạo thêm sự đa dạng và thẩm mỹ cho hình dáng của cây xanh, góp phần tăng vẻ mỹ quan trên các tuyến đường (nhất là khu vực trung tâm thành phố). Mé tạo hình cây xanh là cắt tỉa bộ tán lá của cây xanh theo dạng hình khối như: hình trứng, hành tháp, hình tròn, hình cầu v.v.... Công tác này chỉ được thực hiện đối với cây loại 1 và loại 2 của một số chủng loại như: Me chua, Lim sét,... và những cây này phải được trồng tập trung thuần loài trên từng đoạn đường hay tuyến đường.

*Thành phần công việc:*

Khảo sát, lập kế hoạch; Tiếp nhận kế hoạch được phê duyệt; Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Giải phóng mặt bằng, lắp đặt rào chắn, biển báo, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Mé nhánh cây đúng qui trình kỹ thuật; Thu gom cành lá tập kết kên xe; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cây phải tạo được các cây có bộ tán đặc biệt, có hình dạng theo kích thước và thiết kế cụ thể, chiều cao các cây trên đoạn và trên tuyến phải bằng nhau.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.5.11	Mé nhánh tạo hình cây xanh – Cây mới trồng		107.971	177.189
CX.2.2.5.12	Mé nhánh tạo hình cây xanh – Cây xanh loại 1		381.074	354.378
CX.2.2.5.13	Mé nhánh tạo hình cây xanh – Cây xanh loại 2		698.636	1.097.334



#### **CX.2.2.5.20– Mé nhánh không thường xuyên cây xanh:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Giải phóng mặt bằng, lấp đặt rào chắn, biển báo, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Mé nhánh cây đúng qui trình kỹ thuật; Thu gom cành lá tập kết lên xe; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Tán cây gọn gàng, cân đối.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.2.5.21	Mé nhánh không thường xuyên cây xanh – Cây xanh loại 1		298.508	6.153
CX.2.2.5.22	Mé nhánh không thường xuyên cây xanh – Cây xanh loại 2		537.315	108.410
CX.2.2.5.23	Mé nhánh không thường xuyên cây xanh – Cây xanh loại 3		822.168	237.606

*Ghi chú:* Trong mã hiệu CX.2.2.5.21 đã điều chỉnh hao phí nhân công trong Định mức 3025 do sai số số học.

#### **CX.2.2.5.30– Gỡ ký sinh trên cây loại 3:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Tháo dỡ ký sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị; Thu gom rác phụ sinh tập kết lên xe.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Không còn cây ký sinh trên cây.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.2.5.30	Gỡ ký sinh trên cây loại 3		2.472.746	336.846

**CX.2.2.5.40 – Chăm sóc cây xanh bóng mát kích thước nhỏ (Chiều cao cây < 3,0m, đường kính gốc < 6,0cm)**

**CX.2.2.5.41 – Xới đất, bón phân:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại hiện trường làm việc; Xới đất gốc cây; bón phân hữu cơ thực hiện thực hiện 02 lần/năm, với khối lượng 01 kg/cây/lần; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Phân không bị vón cục, bón đều xung quanh gốc cây; cây sau khi bón phân phát triển xanh tốt.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.5.41	Chăm sóc cây xanh bóng mát kích thước nhỏ – Xới đất, bón phân	2.079	3.324	

**CX.2.2.5.42 – Cắt tỉa, tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại hiện trường làm việc; Cắt tỉa cành tán cây, tẩy chồi, sửa tán cây tùy từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ thuật, không chế chiều cao cho phù hợp; Chống sửa cây nghiêng; Thu dọn cành, lá cây, chuyển lên xe; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Cây được cắt tỉa có tán, cân đối.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.5.42	Chăm sóc cây xanh bóng mát kích thước nhỏ – Cắt tỉa, tẩy chồi, chống sửa cây nghiêng	13.000	4.155	



**CX.2.2.5.43 – Phòng trừ sâu, bệnh:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại hiện trường làm việc; Phòng trừ sâu, bệnh thực hiện 3 đợt/năm, mỗi đợt 2 lần; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo an toàn khi thực hiện, cây không còn sâu, bệnh.

*Đơn vị tính: đồng/100cây/năm*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.5.43	Chăm sóc cây xanh bóng mát kích thước nhỏ – Phòng trừ sâu bệnh	60.951	235.159	

**CX.2.2.5.44 – Phát thực bì:***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại hiện trường làm việc; Phát thực bì xung quanh gốc cây ( Khoảng cách phát tối thiểu tính từ gốc 0,5m); Gỡ bỏ dây leo (nếu có); Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo sau khi phát thực bì xung quanh cây sạch sẽ.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/lần*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.5.44	Chăm sóc cây xanh bóng mát kích thước nhỏ – Phát thực bì		4.986	

#### **CX.2.2.5.50 – Bứng di dời cây xanh:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc; Giải phóng mặt bằng, lấp đất rào chắn, biển báo, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động; Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:* Cây sau khi bứng không được bể bầu, được bó kỹ bầu và quấn thân bằng bao bố.

*Đơn vị tính: đồng/1cây*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.2.5.51	Bứng di dời cây xanh – Cây mới trồng	36.000	443.174	
CX.2.2.5.52	Bứng di dời cây xanh – Cây loại 1	72.000	692.460	164.293
CX.2.2.5.53	Bứng di dời cây xanh – Cây loại 2	114.000	1.107.936	328.586

*Ghi chú:* Trong mã hiệu CX.2.2.5.51 đã điều chỉnh hao phí nhân công trong Định mức 3025 do sai số số học.

#### **CX.2.2.5.60 – Bảo dưỡng cây xanh sau khi bứng di dời:**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ tại hiện trường làm việc; Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật; Tháo bỏ bầu cây, quay bầu bằng cót ép, tăng cường đất đen - tro trấu, xơ dừa – phân hữu cơ (tỷ lệ 4-2-1); Dựng cây, chống đỡ cho thẳng, cột giằng bằng dây dù; Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:* Đảm bảo cây phục hồi nhanh, sinh trưởng tốt.

*Đơn vị tính: đồng/1cây/6 tháng*

<i><b>Mã hiệu</b></i>	<i><b>Nội dung công việc</b></i>	<i><b>Vật liệu</b></i>	<i><b>Nhân công</b></i>	<i><b>Máy</b></i>
CX.2.2.5.61	Bảo dưỡng cây xanh sau khi bứng di dời – Cây mới trồng	209.400	3.877.776	
CX.2.2.5.62	Bảo dưỡng cây xanh sau khi bứng di dời – Câyloại 1	303.395	4.431.744	
CX.2.2.5.63	Bảo dưỡng cây xanh sau khi bứng di dời – Câyloại 2	428.460	4.985.712	

*Ghi chú:* Trong mã hiệu CX.2.2.5.61 đã điều chỉnh hao phí vật liệu (đất đen) trong Định mức 3025 do sai số số học.



**CX.2.2.5.70 – Tuần tra phát hiện cây xanh, bồn cỏ bị hư hại:**

*Thành phần công việc:*

Thường xuyên tuần tra cây bóng mát, bồn cỏ tại khu vực được giao quản lý. Cây bóng mát và bồn cỏ gốc cây trồng trên đường phố: thực hiện 365 lần/năm. Cây bóng mát và bồn cỏ gốc cây trồng trong công viên: thực hiện 2 lần/năm.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Phát hiện và đề xuất hoặc có biện pháp xử lý kịp thời các trường hợp cây sâu bệnh, hư hại, ngã đổ, cây xanh bị xâm hại, bồn cỏ bị chiếm dụng.

*Đơn vị tính: đồng/1.000 cây(bồn)/ngày*

<i>Mã hiệu</i>	<i>Nội dung công việc</i>	<i>Vật liệu</i>	<i>Nhân công</i>	<i>Máy</i>
CX.2.2.5.70	Tuần tra phát hiện cây xanh, bồn cỏ bị hư hại		216.048	

## PHẦN C: CÁC PHỤ LỤC

### *Phụ lục 01: Giá vật liệu cơ bản đưa vào tính đơn giá*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1	Bao PE	cái	5.000
2	Bao bố	cái	15.000
3	Bộ kẹp đai bằng thép	kg	25.000
4	Bu long (M16 x 300)	cái	35.500
5	Cây giống (Lài trâu)	cây	18.000
6	Cây giống (Cúc xuyên chi)	bịch	3.000
7	Cây giống (Rau muống biển)	bịch	2.500
8	Cây giống (cây hàng rào, đường viền)	bịch	2.000
9	Cây giống (cây kiểng)	cây	10.000
10	Cây giống (cây trồng hoa) - Kích thước bầu 15x15 (cm)	cây	18.000
11	Cây giống (cây trồng hoa) - Kích thước bầu 20x20 (cm)	cây	30.000
12	Cây giống (cây trồng hoa) - Kích thước bầu 30x30 (cm)	cây	70.000
13	Cây giống (cây trồng hoa) - Kích thước bầu 40x40 (cm)	cây	100.000
14	Cây giống (cây trồng hoa) - Kích thước bầu 50x50 (cm)	cây	180.000
15	Cây giống (cây trồng hoa) - Kích thước bầu 60x60 (cm)	cây	250.000
16	Cây giống (cây trồng hoa) - Kích thước bầu 70x70 (cm)	cây	280.000
17	Cây giống (cây xanh bóng mát)	cây	400.000
18	Cây giống trồng dặm (cây trồng hoa) - Đk bầu > 30cm	cây	100.000
19	Cây giống trồng dặm (cây trồng hoa) - Đk bầu ≤ 30cm	cây	30.000
20	Cây giống trồng dặm (cây xanh bóng mát)	cây	400.000
21	Cây hàng rào	bịch	2.000
22	Cây kiểng	giò	10.000
23	Cây thủy sinh	cây	150.000
24	Chậu đựng cây thủy sinh (chậu đất nung đường kính 45cm)	chậu	100.000
25	Chậu kiểng (chậu đường kính 50cm)	chậu	200.000
26	Cọc chống (Bạch đàn: cao 1,5m, đường kính 3cm)	cây	7.000
27	Cọc chống (Bạch đàn: cao 2,5m, ĐK giữa cây ≥ 6cm)	cây	13.000
28	Cọc chống (Bạch đàn: cao 2,5m÷3,0m, ĐK giữa cây ≥ 8cm)	cây	18.000
29	Cọc chống (Bạch đàn: cao 3,0m÷3,5m, ĐK giữa cây 10÷15cm)	cây	30.000



TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
30	Cỏ lá gừng	m <sup>2</sup>	8.500
31	Cỏ nhung	m <sup>2</sup>	50.000
32	Cỏ lông heo	m <sup>2</sup>	30.000
33	Cót ép	m <sup>2</sup>	8.200
34	Đất đen	m <sup>3</sup>	340.000
35	Đất trồng	m <sup>3</sup>	340.000
36	Đinh	kg	21.000
37	Dây đai (rộng 1,5cm, dày 1mm, dài 90cm)	kg	23.000
38	Dây dù	m	7.000
39	Dây leo - Kích thước bầu <30x30 (cm)	cây	100.000
40	Dây leo - Kích thước bầu ≥30x30 (cm)	cây	150.000
41	Dây nylon	kg	40.000
42	Dây thép, kẽm buộc	kg	20.000
43	Hoa giỏ	giỏ	14.000
44	Hóa chất tẩy rửa	lit	34.500
45	Mỡ bò	kg	30.000
46	Nẹp gỗ 2x7x40 (cm)	cây	4.000
47	Nẹp gỗ 2x7x50 (cm)	cây	5.000
48	Nước	m <sup>3</sup>	11.300
49	Ống nhựa Ø16	m	6.000
50	Phân hữu cơ	kg	2.000
51	Phân vô cơ	kg	8.423
52	Sơn màu (Bạch tuyết)	kg	85.745
53	Thuốc dưỡng lá (Dola O1F)	lit	65.000
54	Thuốc sùng cỏ (Vibasu 10H)	kg	36.620
55	Thuốc trừ sâu (SK Enpray 99EC)	lit	184.700
56	Thuốc xử lý đất	kg	36.621
57	Tro trấu – xơ dừa	m <sup>3</sup>	200.000
58	Vôi bột	kg	2.000
59	Xà bông	kg	33.500

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHUYÊN NGÀNH CÔNG VIÊN CÂY XANH**  
(Theo biên bản ngày 10/10/2017)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa có VAT)
<b><u>A</u></b>	<b><u>CỎ, HOA, KIỂNG</u></b>			
1	Cỏ lá gừng	m2	không cỏ tạp	8.500
2	Cỏ lông heo	m2	không cỏ tạp	30.000
3	Cỏ nhung	m2	không cỏ tạp	50.000
4	Cúc Xuyến chi	Bịch	Phủ kín bịch, Ø bịch 14cm	3.000
5	Rau muống biển	Bịch	Phủ kín bịch, Ø bịch 14cm	2.500
6	Cúc lá nhám	Giò	h=35-40cm	9.000
7	Cúc tần ô	Giò	h=30-35cm	8.000
8	Cúc vạn thọ	Giò	h=25-30cm	12.000
9	Dạ yên thảo	Giò	h=25-30cm	36.000
10	Dền trỏ	Giò	h=40-50cm	11.000
11	Duyên cúc	Giò	h=20-25cm	14.000
12	Dừa cạn Thái	Giò	h=20-30cm	12.000
13	Hàm chó	Giò	h=15-30cm	9.000
14	Mai địa thảo lá tím	Giò	h=25-30cm	23.000
15	Mai địa thảo lá xanh	Giò	h=25-30cm	22.000
16	Màu gà búa lùn	Giò	h=30-35cm	9.500
17	Mỡm sói	Giò	h=25-30cm	36.000
18	Móng tay Nhật	Giò	h=25-30cm	9.000
19	Móng tay Thái	Giò	h=25-30cm	9.000
20	Móng tay thường	Giò	h=30-35cm	8.000
21	Mồng gà búa tầng	Giò	h=45-50cm	12.000
22	Mồng gà tui đỏ, vàng	Giò	h=40-45cm	12.000
23	Mồng gà tui thái đủ màu	Giò	h=25-30cm	13.000
24	Nở ngày	Giò	h=30-35cm	8.000



STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa có VAT)
25	Sao nhái màu thái	Giò	h= 35-40cm	10.000
26	Vạn thọ Thái	Giò	h=30-40cm	12.000
27	Xác pháo	Giò	h=20-25cm	14.500
28	Dừa cạn ta	Giò	h=30-35cm	9.000
29	Hoa hồng Lửa	Giò	h=25-30cm	25.000
30	Bụp Thái nhiều màu	Giò	h=20cm.	18.000
31	Cắm tú mai	Giò	h=20-25cm	5.500
32	Đậu phộng kiếng	Bịch	Phủ kín bịch, Ø bịch 14cm	4.500
33	Chuối hoa	Giò	h=40-50cm	7.000
34	Đồng hầu trắng	Giò	h=25-30cm	12.500
35	Đồng hầu vàng	Giò	h=25-30cm	10.000
36	Huỳnh anh lá nhỏ	Giò	h=25-30cm	16.000
37	Kim đồng	Giò	h=20-25cm	14.000
38	Lài trâu	Giò	h=20-30cm	18.000
39	Lài trâu	Giò	h=35-40cm	20.000
40	Lan ý	Giò	h=25-35cm	18.000
41	Mỏ két	Giò	h=40-50cm	11.000
42	Mười giờ	Giò	Phủ đầy giò, Ø giò = 15-16cm	7.000
43	Phong huệ hồng	Giò	h=20-25cm	10.000
44	Tường vi	Cây	h=40-50cm	30.000
45	Thanh thảo	Giò	h= 25-35cm	8.000
46	Trang Mỹ các màu	Giò	h=25-30cm,	25.000
47	Trang Thái các màu	Giò	h=20cm, đỏ, vàng	11.000
48	Phúc lộc thọ	Giò	H=30-35cm (03-04 nhánh/giò)	27.000
49	Bạch trinh biển	Giò	h=30-35cm, tối thiểu 04 lá	12.000
50	Cắm thạch	Giò	Phủ đầy giò	5.000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa có VAT)
51	Croton	Giò	h=20-25cm	9.000
52	Chuối ngọc	Giò	Phủ đầy giò, h=15-20cm	5.000
53	Dền xanh, dền đỏ	Bịch	h=10cm	6.000
54	Dương xỉ	Giò	h=20-25cm	9.000
55	Gừa	Giò	h=25-30cm	10.000
56	Lá đỏ Thái	Giò	h=15-20cm	7.000
57	Lá lốt	Giò	h=20cm	9.000
58	Lá trắng	Giò	h=20-25cm	9.000
59	Lá vàng bạc	Giò	h=20-25cm	10.000
60	Lê bạn	Giò	h=15-20cm	7.000
61	Lưỡi còp	cây	h=40-50, tối thiểu 04 lá	18.000
62	Mắt nai	Giò	h=20-25cm	8.000
63	Ngũ da bì	Giò	h=25-30cm	29.000
64	Si vàng	Giò	h=20-25cm	10.000
65	Trầu bà Thái	Bịch	2-3 cành	9.000
66	Trầu bà trắng	Bịch	2-3 cành	7.000
67	Trầu bà xanh	Bịch	2-3 cành	7.000
68	Lá màu thái	giò	h=20-25cm	9.000
69	Ác ó	Cành	h= 15 -20 cm	350
70	Ác ó	Bịch	3 cành/bịch, h cành = 20cm	2.000
71	Phi lao	bịch	h=20-25cm	900
72	Bụp ta	Giò	h= 35 - 45cm	20.000
73	Bông giấy	Giò	h=40-45cm	9.000
74	Bông giấy	cây	h=80-100cm, tán tròn, đk tán 50-60 cm	160.000
75	Huỳnh liên	cây	h=1,3-1,5 cm, đk tán >40 cm	20.000
76	A gao	cây	h=25-30cm	68.000
77	Cau trắng	Cây	h=1-1,2m, đk gốc 15cm	350.000



STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa có VAT)
78	Cau vàng	bụi	h=0,8-1m, 3-5 tép	70.000
79	Dừa xanh	Cây	h=50cm	65.000
80	Hồng lộc	Cây	Cây cắt côn, h=1,3-1,5m, đk tán 50-60cm	220.000
81	Mật cật	bụi	h=0,8-1m, 3-5 cây/ bụi	120.000
82	Nguyệt quế	cây	h=0,8-1 m, đk tán 35-40 cm	200.000
83	Si, sanh	Cây	h=0,8m, tán 35-40cm, cắt côn	150.000
84	Mai chiếu thủy	cây	Cây cắt côn, đk tán 35-40, h= 0,4-0,6 m	90.000
85	Sử quân tử		h=100-120cm	150.000
86	Dây sao đỏ	Giò	h=0,8-1m	173.000
87	Sen, súng	Chậu	h=0,5-0,7 m, đk chậu=0,25 -0, 3 m	150.000
88	Thủy cúc	Chậu	h=0,3-0,5 m, đk chậu 0,7 m	360.000

## **B. GIÁ CÂY XANH**

### **Tiêu chuẩn về thân, tán, bầu rễ:**

- Thân thẳng, không cụt ngọn, không bị tổn thương cơ học;
- Tán lá xanh tốt, không sâu bệnh; cây đã được cắt tỉa định dáng, tạo cấu trúc cảnh chính phân bố hợp lý và dáng cây cân đối trong đó:
  - + Chiều dài tán lá tối thiểu bằng 1/2 chiều cao cây
  - + Đường kính tán là tối thiểu bằng 1/3 chiều cao cây
  - + Chiều cao dưới cành: bằng 1/2 chiều cao cây và tối thiểu bằng 1,5m
- Chiều cao bầu rễ bằng đường kính bầu rễ hoặc tối thiểu bằng 80% đường kính bầu rễ tùy theo đặc tính phát triển của hệ rễ

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	QUY CÁCH			GIÁ (Chưa có VAT)
			Chiều cao	ĐK cổ rễ	ĐK bầu rễ	
01	Bằng lăng nước	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	450.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	550.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000
02	Bò cạp nước	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	450.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	550.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	QUY CÁCH			GIÁ (Chưa có VAT)
			Chiều cao	ĐK cổ rễ	ĐK bầu rễ	
03	Dầu con rái	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	450.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	500.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	600.000
04	Giả tỵ	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	600.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	700.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	800.000
05	Giáng hương (lá lớn)	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	400.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	550.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000
06	Gỗ mật	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	500.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	700.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	800.000
07	Kèn hồng	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	400.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	550.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000
08	Lát hoa	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	450.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	550.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000
09	Lim sét	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	400.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	550.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000
10	Long não	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	650.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	750.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	1.200.000
11	Lộc vùng (hoa đỏ)	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	450.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	550.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000
12	Mặc nưa	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	800.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	1.000.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	1.200.000
13	Me	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	500.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	700.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	900.000



STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	QUY CÁCH			GIÁ (Chưa có VAT)
			Chiều cao	ĐK cổ rễ	ĐK bầu rễ	
14	Me tây	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	450.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	550.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000
15	Muồng hoa đào	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	800.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	1.000.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	1.200.000
16	Nhạc ngựa	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	450.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	550.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000
17	Phượng vĩ	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	150.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	500.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000
18	Sao đen	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	500.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	550.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000
19	Sấu	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	450.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	550.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000
20	Viết	Cây	3 - 3,5	6 - 7	60	450.000
			>3,5 - 4	>7 - 8	60 - 70	550.000
			>4 - 5	>8 - 10	70 - 80	650.000

**Phụ lục 02:**  
**Giá nhân công chuyên ngành công viên cây xanh**

(theo +12 26/2015 BLĐTB)

<b>STT</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Cấp bậc</b>	<b>Hệ số lương H<sub>CB</sub></b>	<b>Hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm K<sub>ĐC</sub></b>	<b>Lương cấp bậc L<sub>CB</sub> (đ/tháng)</b>	<b>Đơn giá nhân công G<sub>NC</sub> (đ/công)</b>
<b>I</b>	<b>Lao động làm việc ngoài hiện trường</b>					
1	Bậc thợ bình quân 3,0/7 - nhóm I	3.0	2.160	1.20	6.605.280	254.049
2	Bậc thợ bình quân 3,5/7 - nhóm I	3.5	2.355	1.20	7.201.590	276.984
3	Bậc thợ bình quân 3,5/7 - nhóm II	3.5	2.510	1.20	7.675.580	295.215
4	Bậc thợ bình quân 3,5/7 - nhóm III	3.5	2.700	1.20	8.256.600	317.562
5	Bậc thợ bình quân 4,0/7 - nhóm I	4.0	2.550	1.20	7.797.900	299.919
6	Bậc thợ bình quân 4,0/7 - nhóm II	4.0	2.710	1.20	8.287.180	318.738
7	Bậc thợ bình quân 4,0/7 - nhóm III	4.0	2.920	1.20	8.929.360	343.437
8	Bậc thợ bình quân 5,0/7 - nhóm I	5.0	3.010	1.20	9.204.580	354.022
9	Nhân viên bảo vệ bậc 3,5/5	3.5	2.560	1.20	7.828.480	301.095
<b>II</b>	<b>Công nhân vận hành máy móc, thiết bị</b>					
1	Thợ lái máy 3,0/7 - nhóm II	3.0	2.310	1.20	7.063.980	271.692
2	Thợ lái máy 4,0/7 - nhóm II	4.0	2.710	1.20	8.287.180	318.738
3	Thợ lái máy 1/4 loại <3,5tấn	1.0	2.180	1.20	6.666.440	256.402
4	Thợ lái máy 3/4 loại <3,5tấn	3.0	3.050	1.20	9.326.900	358.727
5	Thợ lái máy 1/4 loại 3,5÷7,5tấn	1.0	2.350	1.20	7.186.300	276.396



<b>STT</b>	<b>Nhân công</b>	<b>Cấp bậc</b>	<b>Hệ số lương <math>H_{CB}</math></b>	<b>Hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm <math>K_{ĐC}</math></b>	<b>Lương cấp bậc <math>L_{CB}</math> (đ/tháng)</b>	<b>Đơn giá nhân công <math>G_{NC}</math> (đ/công)</b>
6	Thợ lái máy 2/4 loại 3,5÷7,5tấn	2.0	2.760	1.20	8.440.080	324.618
7	Thợ lái máy 3/4 loại 3,5÷7,5tấn	3.0	3.250	1.20	9.938.500	382.250
8	Thợ lái máy 1/4 loại 7,5÷16,5 tấn	1.0	2.510	1.20	7.675.580	295.215
9	Thợ lái máy 3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	3.0	3.440	1.20	10.519.520	404.597

**Phụ lục 03:**

**Bảng phân nhóm theo điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm**

Số TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Áp dụng bảng lương			
				I.*	NI	NII	NIII
PHẦN I: TRỒNG MỚI VÀ BẢO DƯỠNG CÂY SAU KHI TRỒNG							
Chương I: CÔNG VIỆN, MẢNG XANH							
I	Trồng cỏ, cây trang trí:						
1	CX.1.1.1.10	Vận chuyển đất trồng	1m <sup>3</sup>	I.6	X		
2	CX.1.1.1.20	Đào đất hố trồng cây kiểng, dây leo	1m <sup>3</sup>	I.6	X		
	CX.1.1.1.30	Trồng cỏ					
3	CX.1.1.1.31	Trồng cỏ lá gừng	100 m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
4	CX.1.1.1.32	Trồng cỏ nhung, cỏ lông heo	100 m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
	CX.1.1.1.40	Trồng cây trang trí					
5	CX.1.1.1.41	Trồng hoa	10 m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
6	CX.1.1.1.42	Trồng bồn kiểng	100 m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
7	CX.1.1.1.43	Trồng cây hàng rào	100 m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
8	CX.1.1.1.44	Trồng Rau muống biển	100 m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
9	CX.1.1.1.45	Trồng Cúc xuyên chi	100 m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
10	CX.1.1.1.46	Trồng cây kiểng tạo hình, cây kiểng trở hoa	1 cây	I.6	X		
11	CX.1.1.1.47	Trồng dây leo	10 cây	I.6	X		
12	CX.1.1.1.48	Trồng cây vào chậu	1 chậu	I.6	X		
13	CX.1.1.1.49	Vận chuyển, xếp chậu cây vào nơi trang trí	1 chậu	I.6	X		
II	Tưới nước bảo dưỡng thảm cỏ, cây trang trí sau khi trồng:						
	CX.1.1.2.10	Tưới nước bảo dưỡng thảm cỏ, bồn hoa, bồn kiểng, cây hàng rào, Rau muống biển, Cúc xuyên chi sau khi trồng:					
14	CX.1.1.2.11	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100m <sup>2</sup> /30 ngày	I.6	X		
15	CX.1.1.2.12	Bằng nước máy tưới thủ công	100m <sup>2</sup> /30 ngày	I.6	X		
16	CX.1.1.2.13	Bằng xe bồn	100m <sup>2</sup> /30 ngày	I.6	X		
	CX.1.1.2.20	Tưới nước bảo dưỡng cây kiểng trở hoa, kiểng tạo hình, kiểng chậu và dây leo sau khi trồng					



Số TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Áp dụng bảng lương			
				I.*	NI	NII	NIII
17	CX.1.1.2.21	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100cây/30ngày	I.6	X		
18	CX.1.1.2.22	Bằng nước máy tưới thủ công	100cây/30ngày	I.6	X		
19	CX.1.1.2.23	Bằng xe bồn	100cây/30ngày	I.6	X		
<b>Chương II: TRỒNG CÂY XANH</b>							
<b>I</b>	<b>Công tác chuẩn bị trước khi trồng cây</b>						
20	CX.1.2.1.10	Khảo sát, định vị vị trí trồng cây	1 vị trí	I.6	X		
21	CX.1.2.1.20	Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỡ)	1m <sup>3</sup>	I.6	X		
22	CX.1.2.1.30	Đào đất hố trồng cây	1m <sup>3</sup>	I.6	X		
23	CX.1.2.1.40	Vận chuyển đất, phân hữu cơ trồng cây	1 hố	I.6	X		
<b>II</b>	<b>Trồng và bảo dưỡng cây xanh, bồn cỏ gốc cây</b>						
24	CX.1.2.2.10	Trồng cây xanh	1 cây	I.6	X		
	CX.1.2.2.20	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng (trong vòng 90 ngày)					
25	CX.1.2.2.21	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	1 cây/90 ngày	I.6	X		
26	CX.1.2.2.22	Bằng nước máy tưới thủ công	1 cây/90 ngày	I.6	X		
27	CX.1.2.2.23	Bằng xe bồn	1 cây/90 ngày	I.6	X		
	CX.1.2.2.30	Trồng và bảo dưỡng bồn cỏ gốc cây					
28	CX.1.2.2.31	Trồng bồn cỏ Lá gừng	1m <sup>2</sup>	I.6	X		
29	CX.1.2.2.32	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng	1 bồn/30 ngày	I.6	X		
<b>PHẦN II: CHĂM SÓC, BẢO QUẢN CÔNG VIÊN CÂY XANH</b>							
<b>Chương I: CÔNG VIÊN, MẢNG XANH</b>							
<b>I</b>	<b>Chăm sóc thảm cỏ</b>						
	CX.2.1.1.10	Tưới nước thảm cỏ					
30	CX.2.1.1.11	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
31	CX.2.1.1.12	Bằng nước máy tưới thủ công	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
32	CX.2.1.1.13	Bằng xe bồn	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
	CX.2.1.1.20	Phát thảm cỏ					
33	CX.2.1.1.21	Phát thảm cỏ bằng máy	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		

Số TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Áp dụng bảng lương			
				I.*	NI	NII	NIII
34	CX.2.1.1.22	Phát thăm cỏ thủ công	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
35	<b>CX.2.1.1.30</b>	Xén lẽ cỏ	100md/lần	I.6	X		
36	<b>CX.2.1.1.40</b>	Làm cỏ tạp	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
37	<b>CX.2.1.1.50</b>	Trồng dặm cỏ	1m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
38	<b>CX.2.1.1.60</b>	Phòng trừ sùng cỏ	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
39	<b>CX.2.1.1.70</b>	Bón phân thăm cỏ	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
<b>II</b>	<b>Chăm sóc bồn hoa, bồn kiếng, cây hàng rào, Rau muống biển, Cúc xuyên chi:</b>						
	<b>CX.2.1.2.10</b>	Tưới nước bồn hoa, bồn kiếng, cây hàng rào, Rau muống biển, Cúc xuyên chi					
40	CX.2.1.2.11	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
41	CX.2.1.2.12	Bằng nước máy tưới thủ công	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
42	CX.2.1.2.13	Bằng xe bồn	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
43	<b>CX.2.1.2.20</b>	Thay hoa bồn hoa	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
44	<b>CX.2.1.2.30</b>	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m <sup>2</sup> /lần	I.6			X
45	<b>CX.2.1.2.40</b>	Chăm sóc bồn kiếng	100m <sup>2</sup> /năm	I.6	X		
46	<b>CX.2.1.2.50</b>	Chăm sóc cây hàng rào	100m <sup>2</sup> /năm	I.6	X		
47	<b>CX.2.1.2.60</b>	Trồng dặm cây hàng rào	1m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
48	<b>CX.2.1.2.70</b>	Chăm sóc Rau muống biển	100m <sup>2</sup> /năm	I.6	X		
49	<b>CX.2.1.2.80</b>	Chăm sóc Cúc xuyên chi	100m <sup>2</sup> /năm	I.6	X		
<b>III</b>	<b>Chăm sóc cây kiếng trở hoa, kiếng tạo hình, dây leo và cây thủy sinh:</b>						
	<b>CX.2.1.3.10</b>	Tưới nước cây kiếng trở hoa, kiếng tạo hình và dây leo					
50	CX.2.1.3.11	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100 cây/lần	I.6	X		
51	CX.2.1.3.12	Bằng nước máy tưới thủ công	100 cây/lần	I.6	X		
52	CX.2.1.3.13	Bằng xe bồn	100 cây/lần	I.6	X		
	<b>CX.2.1.3.20</b>	Chăm sóc cây kiếng trở hoa, kiếng tạo hình và dây leo					
53	CX.2.1.3.21	Chăm sóc cây kiếng trở hoa	100 cây/năm	I.6	X		
54	CX.2.1.3.22	Chăm sóc cây kiếng tạo hình	100 cây/năm	I.6	X		
55	CX.2.1.3.23	Chăm sóc dây leo	100 trụ/năm	I.6	X		



Số TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Áp dụng bảng lương			
				I.*	NI	NII	NIII
	<b>CX.2.1.3.30</b>	Trồng dặm kiềng trở hoa, kiềng tạo hình và dây leo					
56	CX.2.1.3.31	Trồng dặm cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình	100 cây/lần	I.6	X		
57	CX.2.1.3.32	Trồng dặm dây leo	100 cây/lần	I.6	X		
	<b>CX.2.1.3.40</b>	Búng di dời và chăm sóc bảo dưỡng cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình sau khi bùng					
58	CX.2.1.3.41	Búng di dời cây kiềng trở hoa, tạo hình	1 cây	I.6	X		
59	CX.2.1.3.42	Tưới nước bảo dưỡng cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình sau khi di dời bằng nước giếng khoan	100 cây/lần	I.6	X		
60	CX.2.1.3.43	Bảo dưỡng thường xuyên 60 ngày cây kiềng trở hoa, kiềng tạo hình sau khi di dời	100 cây/60 ngày	I.6	X		
	<b>CX.2.1.3.50</b>	Chăm sóc cây thủy sinh					
61	CX.2.1.3.51	Cắt tỉa cây thủy sinh	1 chậu/lần	I.6	X		
62	CX.2.1.3.52	Bón phân cây thủy sinh	1 chậu/lần	I.6	X		
63	CX.2.1.3.53	Trồng dặm cây thủy sinh trồng trong chậu đặt trong hồ xây	1 chậu/lần	I.6	X		
64	CX.2.1.3.54	Thay chậu cây thủy sinh bị vỡ, hỏng trong hồ xây	1 chậu/lần	I.6	X		
<b>IV</b>	<b>Chăm sóc cây kiềng trồng chậu</b>						
	<b>CX.2.1.4.10</b>	Tưới nước cây kiềng trồng chậu					
65	CX.2.1.4.11	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100 chậu/lần	I.6	X		
66	CX.2.1.4.12	Bằng nước máy tưới thủ công	100 chậu/lần	I.6	X		
67	CX.2.1.4.13	Bằng xe bồn	100 chậu/lần	I.6	X		
68	<b>CX.2.1.4.20</b>	Thay đất, bón phân chậu kiềng	100 chậu/lần	I.6	X		
69	<b>CX.2.1.4.30</b>	Chăm sóc cây kiềng trồng chậu	100 chậu/năm	I.6	X		
70	<b>CX.2.1.4.40</b>	Trồng dặm cây kiềng trồng chậu	100 chậu/lần	I.6	X		
71	<b>CX.2.1.4.50</b>	Thay chậu hỏng, vỡ	100 chậu	I.6	X		
<b>V</b>	<b>Chăm sóc hoa kiềng trồng trong chậu nhựa nhỏ (đường kính chậu &lt;20 cm).</b>						
	<b>CX.2.1.5.10</b>	Tưới nước hoa kiềng trồng trong chậu nhựa nhỏ					
72	CX.2.1.5.11	Bằng nước giếng khoan, máy bơm	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
73	CX.2.1.5.12	Bằng nước máy tưới thủ công	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		



Số TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Áp dụng bảng lương			
				I.*	NI	NII	NIII
74	CX.2.1.5.13	Bằng xe bồn	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
75	<b>CX.2.1.5.20</b>	Chăm sóc hoa kiềng trồng trong chậu nhựa nhỏ (đường kính chậu <20 cm).	100m <sup>2</sup> /năm	I.6	X		
<b>VI</b>	<b>Công tác vệ sinh trong công viên, mảng xanh</b>						
	<b>CX.2.1.6.10</b>	Vệ sinh trong công viên, mảng xanh					
76	CX.2.1.6.11	Quét rác	1.000m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
77	CX.2.1.6.12	Nhặt rác	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
78	CX.2.1.6.13	Rửa vỉa hè	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
79	CX.2.1.6.14	Vệ sinh nền đá ốp lát	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
80	CX.2.1.6.15	Làm cỏ đường đi	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
81	CX.2.1.6.16	Vệ sinh ghế ngồi	10 ghế/lần	I.6	X		
	<b>CX.2.1.6.20</b>	Vệ sinh hồ nước, hồ ga, công rãnh					
82	CX.2.1.6.21	Thay nước hồ cảnh	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
83	CX.2.1.6.22	Vớt rác, lá khô trên mặt hồ xây	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
84	CX.2.1.6.23	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, kênh, rạch bằng thủ công:	1 km	I.6		X	
85	CX.2.1.6.24	Nạo vét cống, rãnh, mức bùn trong hồ ga	1m <sup>3</sup>	I.6		X	
	<b>CX.2.1.6.30</b>	Thu gom và vận chuyển rác					
86	CX.2.1.6.31	Thu gom rác về điểm tập kết trong công viên bằng thủ công, cự ly bình quân 200m	1 tấn rác	I.6	X		
87	CX.2.1.6.32	Thu gom rác từ các điểm tập kết lên xe, vận chuyển đến địa điểm đổ cự li ≤ 5 km, xe 7 tấn	1 tấn rác	I.6	X		
88	CX.2.1.6.33	Vận chuyển đến địa điểm đổ cho 1 km tiếp theo, xe 7 tấn	1 tấn rác/km	I.6	X		
89	<b>CX.2.1.6.40</b>	Duy trì tượng, tiểu cảnh	tượng; 100m <sup>2</sup>	I.6	X		
<b>VII</b>	<b>Công tác bảo vệ trong công viên, mảng xanh</b>						
90	<b>CX.2.1.7.10</b>	Bảo vệ công viên, mảng xanh	1ha/ngày	II.2			
<b>VIII</b>	<b>Duy trì hệ thống tưới tự động, hồ phun nước trong công viên, mảng xanh</b>						
91	<b>CX.2.1.8.10</b>	Vận hành máy bơm hồ phun và thôngбет phun hồ phun	1 máy/ngày	I.6	X		
92	<b>CX.2.1.8.20</b>	Kiểm tra bộ phận cảm ứng mưa hệ thống tưới nước tự động	1 cái/lần	I.6	X		



Số TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Áp dụng bảng lương			
				I.*	NI	NII	NIII
93	CX.2.1.8.30	Kiểm tra van điện từ hệ thống tưới tự động	1 cái/lần	I.6	X		
94	CX.2.1.8.40	Kiểm tra máy bơm hệ thống tưới tự động	1 cái/lần	I.6	X		
95	CX.2.1.8.50	Kiểm tra, vận hành, duy trì tủ điều khiển hệ thống tưới nước tự động	1 tủ/lần	I.6	X		
96	CX.2.1.8.60	Kiểm tra đầu phun, vòi phun hệ thống tưới nước tự động	1.000 cái/lần	I.6	X		
<b>IX</b>	<b>Duy trì thiết bị thể dục thể thao và trò chơi thiếu nhi trong công viên, mảng xanh</b>						
	<b>CX.2.1.9.10</b>	Duy trì thiết bị không chuyển động					
97	CX.2.1.9.11	Vệ sinh, chà rửa thiết bị không chuyển động	1 thiết bị/lần	I.6	X		
98	CX.2.1.9.12	Kiểm tra, siết bulong, phát hiện kịp thời các dấu hiệu hư hỏng thiết bị không chuyển động	1 thiết bị/lần	I.6	X		
99	CX.2.1.9.13	Kiểm tra, thay bu lông, ốc bị hư, mất của thiết bị không chuyển động	10 bulong/lần	I.6	X		
	<b>CX.2.1.9.20</b>	Duy trì thiết bị chuyển động					
100	CX.2.1.9.21	Vệ sinh, chà rửa thiết bị chuyển động	1 thiết bị/lần	I.6	X		
101	CX.2.1.9.22	Kiểm tra, siết bulong, phát hiện kịp thời các dấu hiệu hư hỏng thiết bị chuyển động	1 thiết bị/lần	I.6	X		
102	CX.2.1.9.23	Tra dầu mỡ thiết bị chuyển động	1 thiết bị/lần	I.6	X		
	<b>CX.2.1.9.30</b>	Duy trì sàn cao su					
103	CX.2.1.9.31	Vệ sinh, chà rửa sàn cao su	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
104	CX.2.1.9.32	Hút bụi sàn cao su trong nhà	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
105	CX.2.1.9.33	Kiểm tra bảo dưỡng sàn cao su trong nhà	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
	<b>CX.2.1.9.40</b>	Vệ sinh khu vui chơi					
106	CX.2.1.9.41	Vệ sinh sân cát khu trò chơi	100m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
107	CX.2.1.9.42	Lau chùi ghế, bệ ngồi	10 cái/lần	I.6	X		
108	CX.2.1.9.43	Chà rửa thùng rác	10 thùng/lần	I.6	X		
109	CX.2.1.9.44	Vệ sinh nhà tắm	1 nhà/lần	I.6	X		
110	CX.2.1.9.45	Chà rửa nền, tường nhà vệ sinh	100m <sup>2</sup> /lần	I.6		X	
111	CX.2.1.9.46	Chà rửa bồn cầu nhà vệ sinh	1 cái/lần	I.6		X	

Số TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Áp dụng bảng lương			
				I.*	NI	NII	NIII
112	CX.2.1.9.47	Chà rửa bồn tiểu nhà vệ sinh	1 cái/lần	I.6		X	
113	CX.2.1.9.48	Chà rửa gương, bồn rửa mặt nhà vệ sinh	1 bộ/lần	I.6		X	
114	<b>CX.2.1.9.50</b>	Cọ rửa, xúc xả bể chứa	10m <sup>2</sup> /lần	I.6	X		
115	<b>CX.2.1.9.60</b>	Vận hành máy bơm nước vào bể chứa	5m <sup>3</sup>	I.6	X		
<b>Chương II. CHĂM SÓC, BẢO QUẢN CÂY XANH</b>							
<b>I</b>	<b>Bảng phân loại cây xanh</b>						
<b>II</b>	<b>Chăm sóc, bảo quản bồn cỏ gốc cây</b>						
116	<b>CX.2.2.2.10</b>	Chăm sóc, bảo quản bồn cỏ gốc cây	1 bồn/năm	I.6	X		
<b>III</b>	<b>Chăm sóc, bảo quản cây xanh</b>						
117	<b>CX.2.2.3.10</b>	Chăm sóc, bảo quản cây mới trồng	1 cây/năm	I.6	X		
118	<b>CX.2.2.3.20</b>	Chống sửa cây nghiêng - cây xanh mới trồng	1 cây/lần	I.6	X		
119	<b>CX.2.2.3.30</b>	Chăm sóc, bảo quản cây loại 1	1 cây/năm	I.6		X	
120	<b>CX.2.2.3.40</b>	Chống sửa cây nghiêng - cây loại 1.	1 cây/lần	I.6	X		
121	<b>CX.2.2.3.50</b>	Chăm sóc, bảo quản cây loại 2	1 cây/năm	I.6			X
122	<b>CX.2.2.3.60</b>	Chăm sóc, bảo quản cây loại 3	1 cây/năm	I.6			X
<b>IV</b>	<b>Giải tỏa, cắt thấp, đốn hạ cây xanh</b>						
123	<b>CX.2.2.4.10</b>	Giải tỏa cành cây gãy	1 cây/lần	I.6			X
124	<b>CX.2.2.4.20</b>	Giải tỏa cây gãy, đổ	1 cây/lần	I.6			X
125	<b>CX.2.2.4.30</b>	Đào gốc cây gãy, đổ	1 cây/lần	I.6			X
126	<b>CX.2.2.4.40</b>	Đốn hạ cây xanh	1 cây/lần	I.6			X
127	<b>CX.2.2.4.50</b>	Đào gốc cây xanh (sau khi đốn hạ).	1 cây/lần			X	
128	<b>CX.2.2.4.60</b>	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao	1 cây/lần	I.6			X
	<b>CX.2.2.4.70</b>	Vận chuyển rác cây xanh					
129	<b>CX.2.2.4.71</b>	Vận chuyển rác cây lấy cành khô, cành gãy, cắt mé tạo tán, tạo hình.	1 cây	I.6	X		
130	<b>CX.2.2.4.72</b>	Vận chuyển rác cây đốn hạ; cây gãy, đổ	1 cây	I.6	X		
131	<b>CX.2.2.4.73</b>	Vận chuyển rác cây cắt thấp tán, khống chế chiều cao	1 cây	I.6	X		



Số TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Áp dụng bảng lương			
				I.*	NI	NII	NIII
132	CX.2.2.4.74	Vận chuyển rác phế thải, thăm cỏ gốc cây	100 bồn cỏ	I.6	X		
133	<b>CX.2.2.4.80</b>	Đánh số cây xanh	100 số/lần	I.6	X		
<b>V</b>	<b>Công tác mé nhánh, gỡ ký sinh, bấm di dời, chăm sóc cây kích thước nhỏ và công tác tuần tra phát hiện cây, bồn cỏ bị hư hại.</b>						
134	<b>CX.2.2.5.10</b>	Mé nhánh tạo hình cây xanh	1 cây/lần	I.6			X
135	<b>CX.2.2.5.20</b>	Mé nhánh không thường xuyên cây xanh	1 cây/lần	I.6			X
136	<b>CX.2.2.5.30</b>	Gỡ ký sinh trên cây loại 3	1 cây/lần	I.6			X
	<b>CX.2.2.5.40</b>	Chăm sóc cây xanh kích thước nhỏ					
137	CX.2.2.5.41	Xới đất, bón phân	1 cây/lần	I.6	X		
148	CX.2.2.5.42	Cắt tia, tẩy chồi, chống sửa cây	1 cây/lần	I.6	X		
139	CX.2.2.5.43	Phòng trừ sâu, bệnh	1 cây/lần	I.6	X		
140	CX.2.2.5.44	Phát thực bì	1 cây/lần	I.6	X		
141	<b>CX.2.2.5.50</b>	Bấm di dời cây xanh	1 cây	I.6	X		
142	<b>CX.2.2.5.60</b>	Bảo dưỡng cây xanh sau khi bấm di dời	1 cây/6 tháng	I.6	X		
143	<b>CX.2.2.5.70</b>	Tuần tra phát hiện cây, bồn cỏ bị hư hại	1.000 cây/ngày	I.6	X		

### ***Phụ lục 04: Giá máy và thiết bị thi công***

#### **Căn cứ tính giá máy thi công:**

- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/07/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng về việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

#### **Thuyết minh tính giá máy thi công:**

- (1) Số thứ tự trong bảng giá máy thi công
- (2) Mã hiệu máy theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD
- (3) Loại máy – thiết bị thi công
- (4) Số ca máy thực tế trong 1 năm theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD, đối với các máy không có trong QĐ 1134 thì áp dụng loại máy có cùng công năng hoặc tương đương.
- (5) Tỷ lệ khấu hao hàng năm (% nguyên giá) theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD, đối với các máy không có trong QĐ 1134 thì áp dụng loại máy có cùng công năng hoặc tương đương.
- (6) Hệ số thu hồi khi thanh lý: Quy định tại Phụ lục số 6 – Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (Ban hành kèm theo Thông tư 06/2016/TT-BXD). Trong đó:
  - + Đối với máy có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên giá trị thu hồi tính bằng 10% nguyên giá;
  - + Không tính giá trị thu hồi với máy có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).
- (7) Tỷ lệ sửa chữa hàng năm(% nguyên giá) theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD, đối với các máy không có trong QĐ 1134 thì áp dụng loại máy có cùng công năng hoặc tương đương.
- (8) Tỷ lệ sửa chữa hàng năm(% nguyên giá) theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD, đối với các máy không có trong QĐ 1134 thì áp dụng loại máy có cùng công năng hoặc tương đương.
- (9) Định mức tiêu hao nhiên liệu theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD, đối với các máy không có trong QĐ 1134 thì áp dụng loại máy có cùng công năng hoặc tương đương.



(10) Hệ số nhiên liệu phụ: Quy định tại Phụ lục số 6 – Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (Ban hành kèm theo Thông tư 06/2016/TT-BXD). Trong đó:

- Động cơ xăng: 1,01 đến 1,03

- Động cơ diesel: 1,02 đến 1,05

- Động cơ điện: 1,03 đến 1,07

(11) Thành phần cấp bậc thợ điều khiển theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD, đối với các máy không có trong QĐ 1134 thì áp dụng loại máy có cùng công năng hoặc tương đương.

(12) Nguyên giá của máy thi công: tính theo bảng giá ca máy trong bộ Đơn giá xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 02/7/2016 của UBND thành phố Hồ Chí Minh

(13) Chi phí khấu hao =  $(5) \times (6) \times (12) / (4)$

(14) Chi phí sửa chữa =  $(7) \times (6) \times (12) / (4)$

(15) Chi phí nhiên liệu =  $(9) \times (10) \times$  đơn giá nhiên liệu.

+ Giá xăng: 16.464 đồng/lít

+ Giá dầu Diesel: 13.127 đồng/lít

+ Giá điện: 1.509 đồng/Kwh

(16) Chi phí tiền lương: Tính theo quy định tại Thông tư 26/2015/TT-BLĐTBXH ứng với số lượng, cấp bậc thợ điều khiển tại mục (11)

(17) Chi phí khác =  $(8) \times (6) \times (12) / (4)$

(18) Giá ca máy =  $(13) + (14) + (15) + (16) + (17)$

STT	Mã hiệu	Loại máy, thiết bị	Số ca/năm	Định mức chi phí /năm (%/nguyên giá)				Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng / 1 ca	Hệ số nhiên liệu phụ	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Nguyên giá	Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> )	Chi phí sửa chữa (C <sub>Sc</sub> )	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> )	Chi phí tiền lương thợ lái máy (C <sub>TL</sub> )	Chi phí khác (C <sub>K</sub> )	Giá ca máy (C <sub>M</sub> )
				Khấu hao	Hs thu hồi	Sửa chữa	CP #										
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	M112.0301	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất 3CV	150	20	1	5,80	5	1,60 lít xăng	1,03		8.600.000	11.467	3.325	27.132		2.867	44.791
2	M112.0103	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất 1,5 Kw	180	17	1	4,70	5	4,00 Kwh	1,07		3.200.000	3.022	836	6.459		889	11.206
3	M112.0102	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất 1.1 Kw	180	17	1	4,70	5	3,00 Kwh	1,07		3.000.000	2.833	783	4.844		833	9.293
4	M112.3801*	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất 3,60 CV	160	30	1	10,50	4	2,16 lít xăng	1,03	1x4/7	10.500.000	19.688	6.891	36.628	318.738	2.625	384.570
5	M112.2701*	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất 3,00 CV	160	30	1	10,50	4	1,62 lít xăng	1,03	1x4/7	4.600.000	8.625	3.019	27.471	318.738	1.150	359.003
6		Máy hút bụi 2000w	200	14	1	4,00	4	10,00 Kwh	1,07	1x3/7	6.700.000	4.690	1.340	16.146	271.692	1.340	295.208
7	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng 2,5 tấn	220	10	0,9	5,10	5	25,00 lít diesel	1,05	1x1/4 + 1x3/4 Loại <3,5 Tấn	563.300.000	230.441	130.583	344.591	615.129	128.023	1.448.767
8	M102.0103	Cần trục ô tô - sức nâng 5.0 tấn	220	10	0,9	4,70	5	30,00 lít diesel	1,05	1x1/4 + 1x3/4 Loại 3,5 - 7,5 Tấn	671.500.000	274.705	143.457	413.509	658.646	152.614	1.642.931
9	M106.0104	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 5 tấn	220	17	0,9	6,20	6	25,00 lít diesel	1,05	1x2/4 loại 3,5÷7,5 tấn	277.250.000	192.815	78.134	344.591	324.618	75.614	1.015.772
10	M106.0502	Ô tô tưới nước - dung tích 05 m3	220	14	0,9	4,40	6	23,00 lít diesel	1,05	1x3/4 loại 3,5÷7,5 tấn	433.900.000	248.506	86.780	317.024	382.250	118.336	1.152.896
11	M106.0504	Ô tô tưới nước - dung tích 08 m3	220	13	0,9	4,10	6	26,00 lít diesel	1,05	1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	600.300.000	319.250	111.874	358.375	404.597	163.718	1.357.814
12	M112.4804	Xe ép rác - trọng tải 7 tấn	280	17	0,9	8,50	6	51,00 lít diesel	1,05	1x2/4 loại 3,5÷7,5 tấn	733.200.000	400.641	222.579	702.965	324.618	157.114	1.807.917
13	M102.1801	Xe thang - chiều dài thang 09m	260	14	0,9	3,90	5	25,00 lít diesel	1,05	1x1/4 + 1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	879.750.000	426.340	131.963	344.591	699.812	169.183	1.771.889
14	M102.1802	Xe thang - chiều dài thang 12m	260	14	0,9	3,70	5	29,00 lít diesel	1,05	1x1/4 + 1x3/4 loại 7,5÷16,5 tấn	1.195.950.000	579.576	170.193	399.725	699.812	229.990	2.079.296



## Phụ lục 5:

### Thuyết minh tính toán hệ số điều chỉnh nhân công và máy thi công

#### I. Phương pháp tính hệ số điều chỉnh nhân công

Hệ số điều chỉnh nhân công được sử dụng để tính toán chi phí nhân công trong đơn giá sản phẩm dịch vụ công ích khi chi phí đầu vào có sự điều chỉnh.

Chi phí nhân công trong đơn giá sản phẩm dịch vụ công ích được tính toán theo quy định tại thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/07/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội với công thức như sau:

$$V_{LD} = T_{LD} \times \frac{(H_{CB} + H_{PC}) \times ML_{CS} \times (1 + H_{ĐC}) + CD_{\text{ăn ca}} + CD_{\text{khác}}}{26 \text{ ngày}} \quad (1)$$

Theo đó hệ số điều chỉnh máy thi công là mức chênh lệch giữa mức lương tại thời điểm gốc và mức lương tại thời điểm tính toán và được tính như sau:

$$K_{NC}^{ĐC} = \frac{V_{LD \text{ đc}}}{V_{LD}} = \frac{T \times \frac{(H_{CB} + H_{PC}) \times ML_{CS} \times (1 + H_{ĐC}) + CD_{\text{ăn ca}} + CD_{\text{khác}}}{26 \text{ ngày}}}{T \times \frac{(H_{CB} + H_{PC}) \times ML_{CS \text{ gốc}} \times (1 + H_{ĐC \text{ gốc}}) + CD_{\text{ăn ca}} + CD_{\text{khác}}}{26 \text{ ngày}}}$$

$$K_{NC}^{ĐC} = \frac{(H_{CB} + H_{PC}) \times ML_{CS} \times (1 + H_{ĐC}) + CD_{\text{ăn ca}} + CD_{\text{khác}}}{(H_{CB} + H_{PC}) \times ML_{CS \text{ gốc}} \times (1 + H_{ĐC \text{ gốc}}) + CD_{\text{ăn ca}} + CD_{\text{khác}}}$$

Trong đó:

- +  $V_{LD \text{ đc}}$ : Mức lương tháng nhân công khi có biến động chi phí tiền lương
- +  $V_{LD}$ : Mức lương tháng nhân công trước khi có biến động chi phí tiền lương
- +  $ML_{CS}$ : Mức lương cơ sở tại thời điểm tính toán giá nhân công điều chỉnh
- +  $ML_{CS \text{ gốc}}$ : Mức lương cơ sở tại thời điểm ban hành đơn giá (1.390.000)
- +  $H_{ĐC}$ : Hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm tại thời điểm tính toán chi phí nhân công điều chỉnh.
- +  $H_{ĐC \text{ gốc}}$ : Hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm tại thời điểm ban hành đơn giá (1,2)
- +  $CD_{\text{ăn ca}}$ : Chế độ ăn ca của nhân công, trong đơn giá nhân công không tính chi phí ăn giữa ca.
- +  $CD_{\text{khác}}$ : Chế độ khác nhân công, trong đơn giá nhân công không tính chế độ khác giữa ca.

Thay vào công thức trên ta có hệ số điều chỉnh nhân công như sau:

$$K_{NC}^{ĐC} = \frac{(H_{CB} + H_{PC}) \times ML_{CS} \times (1 + H_{ĐC})}{(H_{CB} + H_{PC}) \times 1.390.000 \times (1 + 1,2)}$$

$$K_{NC}^{ĐC} = \frac{ML_{CS} \times (1 + H_{ĐC})}{1.390.000 \times 2,2} = \frac{ML_{CS}}{1.390.000} \times \frac{1 + H_{ĐC}}{2,2}$$

## II. Phương pháp tính hệ số điều chỉnh máy thi công:

### II.1. Xây dựng công thức tính hệ số điều chỉnh máy thi công:

Hệ số điều chỉnh máy thi công được sử dụng để tính toán chi phí máy thi công khi chi phí đầu vào có sự điều chỉnh. Chi phí máy thi công được tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí xây dựng. Theo đó giá ca máy được xác định tại Phụ lục số 6 như sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK} \text{ (đồng/ca)}$$

Trong đó:

- $C_{CM}$ : giá ca máy (đồng/ca)
- $C_{KH}$ : chi phí khấu hao (đồng/ca)
- $C_{SC}$ : chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- $C_{NL}$ : chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- $C_{NC}$ : chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- $C_{CPK}$ : chi phí khác (đồng/ca)

Theo đó có 03 nhân tố biến động ảnh hưởng đến chi phí ca máy là:

- Nguyên giá ca máy
- Giá nhiên liệu
- Chi phí nhân công (tiền lương nhân công điều khiển)

Trong đó 02 nhân tố đầu tiên là nguyên giá ca máy và giá nhiên liệu ít có ảnh hưởng đến biến động giá ca máy (do nguyên giá ca máy thường cố định trong thời gian dài và giá nhiên liệu được tính cố định trong giá ca máy, trường hợp có sự thay đổi lớn thì được tính bằng cách bù chênh giá nhiên liệu thực tế. Vì vậy, chi phí máy thi công trong đơn giá chủ yếu biến động phụ thuộc vào biến động chi phí tiền lương nhân công điều khiển máy. Hệ số điều chỉnh máy thi công cũng sẽ được tính toán trên cơ sở biến động chi phí tiền lương nhân công điều khiển máy.

Công thức tính toán hệ số điều chỉnh giá ca máy được xây dựng như sau:

$$K_{MTC}^{DC} = \frac{C_{CMdc}}{C_{CM}} = \frac{C_{CB} + C_{NC} \times K_{NC}^{DC}}{C_{CM}} = \frac{C_{CB}}{C_{CM}} + \frac{C_{NC}}{C_{CM}} \times K_{NC}^{DC}$$
$$= A + B \times K_{NC}^{DC}$$

Trong đó:

- $C_{CMdc}$ : Giá ca máy điều chỉnh khi có biến động chi phí tiền lương của thợ điều khiển;
- $C_{CM}$ : Giá ca máy trước khi có biến động chi phí tiền lương của thợ điều khiển;
- $C_{CB}$ : Phần chi phí cố định trong giá ca máy khi có biến động chi phí tiền lương của thợ điều khiển (bao gồm: chi phí khấu hao, sửa chữa, nhiên liệu, khác).
- $C_{NC}$ : Phần chi phí nhân công điều khiển trong giá ca máy
- $K_{NC}^{DC}$ : Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công đối với tiền lương của thợ điều khiển. Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công được xác định như sau:



$$K_{NC}^{ĐC} = \frac{V_{LĐ đc}}{V_{LĐ}} = \frac{(H_{CB} + H_{PC}) \times ML_{CS} \times (1 + H_{ĐC})}{(H_{CB} + H_{PC}) \times ML_{CS gốc} \times (1 + H_{ĐC gốc})}$$

$$= \frac{ML_{CS}}{ML_{CS gốc}} \times \frac{1 + H_{ĐC}}{1 + H_{ĐC gốc}}$$

*Trong đó:*

- +  $V_{LĐ đc}$ : Mức lương tháng của thợ điều khiển máy khi có biến động chi phí tiền lương
- +  $V_{LĐ}$ : Mức lương tháng của thợ điều khiển máy trước khi có biến động chi phí tiền lương
- +  $ML_{CS}$ : Mức lương cơ sở tại thời điểm tính toán giá ca máy điều chỉnh
- +  $ML_{CS gốc}$ : Mức lương cơ sở tại thời điểm ban hành đơn giá ca máy (1.390.000)
- +  $H_{ĐC}$ : Hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm tại thời điểm tính toán giá ca máy điều chỉnh.
- +  $H_{ĐC gốc}$ : Hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm tại thời điểm ban hành đơn giá ca máy (1,2)
- A: Tỷ lệ bình quân chi phí cố định trong chi phí giá ca máy được xác định từ bảng tổng chi phí giá ca máy.
- B: Tỷ lệ bình quân chi phí nhân công điều khiển máy trong chi phí giá ca máy được xác định từ bảng tổng chi phí giá ca máy.

**II.2. Xác định tỷ lệ bình quân chi phí cố định và chi phí nhân công điều khiển máy:**  
(Bảng tính kèm theo)

**BẢNG TÍNH TỶ LỆ CHI PHÍ TRONG GIÁ CA MÁY**  
**CHUYÊN NGÀNH CÔNG VIÊN CÂY XANH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

<i>STT</i>	<i>Mã hiệu máy</i>	<i>Loại máy, thiết bị</i>	<i>Chi phí khấu hao (C<sub>KH</sub>)</i>	<i>Chi phí sửa chữa (C<sub>SC</sub>)</i>	<i>Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C<sub>NL</sub>)</i>	<i>Chi phí tiền lương thợ lái máy (C<sub>TL</sub>)</i>	<i>Chi phí khác (C<sub>K</sub>)</i>	<i>Giá ca máy (C<sub>M</sub>)</i>
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
1	M112.3801*	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất 3.6 CV	19.688	6.891	36.628	318.738	2.625	384.570
2	M112.2701*	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất 3.0 CV	8.625	3.019	27.471	318.738	1.150	359.003
3		Máy hút bụi - công suất 2000w	4.690	1.340	16.146	271.692	1.340	295.208
4	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng 2,5 tấn	230.441	130.583	344.591	615.129	128.023	1.448.767
5	M102.0103	Cần trục ô tô - sức nâng 5.0 tấn	274.705	143.457	413.509	658.646	152.614	1.642.931
6	M106.0104	Ô tô vận tải thùng- trọng tải 5 tấn	192.815	78.134	344.591	324.618	75.614	1.015.772
7	M106.0502	Ô tô tưới nước - dung tích 05 m <sup>3</sup>	248.506	86.780	317.024	382.250	118.336	1.152.896
8	M106.0504	Ô tô tưới nước - dung tích 08 m <sup>3</sup>	319.250	111.874	358.375	404.597	163.718	1.357.814
9	M112.4804	Xe ép rác - trọng tải 7 tấn	400.641	222.579	702.965	324.618	157.114	1.807.917
10	M102.1801	Xe thang - chiều dài thang 09m	426.340	131.963	344.591	699.812	169.183	1.771.889
11	M102.1802	Xe thang - chiều dài thang 12m	579.576	170.193	399.725	699.812	229.990	2.079.296
		Tổng cộng	2.705.277	1.086.813	3.305.616	5.018.650	1.199.707	13.316.063

Tổng chi phí cố định : (4)+(5)+(6)+(8)

Chi phí tiền lương : (7)

Tỷ lệ chi phí cố định trên tổng giá ca máy (A)

Tỷ lệ chi phí tiền lương trên tổng giá ca máy (B)

8.297.413

5,018,650

0,623

0,377



**Phụ lục 6:**  
**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Cách tính</b>
1	Chi phí trực tiếp (CP <sub>TT</sub> )	VL+NC+M
1.1	Chi phí vật liệu (VL)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{VL}$
1.2	Chi phí nhân công (NC)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{NC} \times K_{NC}^{ĐC}$
1.3	Chi phí máy (M)	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^M \times K_{MTC}^{ĐC}$
2	Chi phí quản lý chung (C)	NC x 50% hoặc M x 5%
3	Lợi nhuận định mức (LN)	( CP <sub>TT</sub> + C) x 5%
4	Thuế giá trị gia tăng (T)	VL x 10%
	Giá trị dự toán sau thuế (DT <sub>CP</sub> )	CP <sub>TT</sub> + C + LN + T

Trong đó:

- +  $Q_j$ : là khối lượng công tác thứ j ( $j=1 \div n$ );
- +  $D_j^{VL}$ ,  $D_j^{NC}$ ,  $D_j^M$  : là đơn giá vật liệu, đơn giá nhân công, đơn giá xe máy – thiết bị thi công của công tác thứ j;
- +  $K_{NC}^{ĐC}$ ,  $K_{MTC}^{ĐC}$  : là hệ số điều chỉnh nhân công và hệ số điều chỉnh máy thi công thể hiện trong phụ lục 5;
- + C : là chi phí quản lý chung xác định bằng 50% chi phí nhân công hoặc bằng 5% chi phí xe máy – thiết bị thi công nếu chi phí xe máy – thiết bị thi công > 60% chi phí trực tiếp;
- + LN : là lợi nhuận định mức;
- + T : là thuế giá trị gia tăng;
- + DT<sub>CP</sub> : là giá trị dự toán sau thuế.